Văn phòng UBND tỉnh Hưng Yên
Trung tâm Tin học - Công báo
Giờ ký: 26/12/2019 14:52:18

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 243/2019/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành Bảng giá đất tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024 trình tại kỳ họp. Báo cáo thẩm tra số 623/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Bảng giá đất tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024 như sau:

1. Giá đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản (Quy định tại Bảng số 01 kèm theo);

2. Giá đất trồng cây lâu năm (Quy định tại Bảng số 02 kèm theo);

3. Giá đất ở tại nông thôn (Quy định tại Bảng số 03 kèm theo);

4. Giá đất ở tại đô thị (Quy định tại Bảng số 04 kèm theo);

5. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Quy định tại Bảng số 05 kèm theo);

6. Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị (Quy định tại Bảng số 06 kèm theo);

7. Giá đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Quy định tại Bảng số 07 kèm theo);

8. Giá đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Quy định tại Bảng số 08 kèm theo);

9. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp (Quy định tại Bảng số 09 kèm theo).

10. Một số loại đất khác như: Đất cơ sở giáo dục đào tạo, đất cơ sở y tế, đất cơ sở thể dục thể thao có mục đích kinh doanh do nhà đầu tư thuê đất của nhà nước có thời hạn sử dụng theo dự án được xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ trên cùng vị trí, đoạn đường quy định trong bảng giá đất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm 20% trở lên so với giá đất tối thiểu hoặc khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Chấm dứt hiệu lực của Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 08/12/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 08/12/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh từ ngày 01/01/2020.

Điều 4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

Bảng số 01

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
I	**Thành phố Hưng Yên**	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu, Lê Lợi, Quang Trung	100
2	Các xã còn lại	90
II	**Huyện Văn Giang**	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang, Nghĩa Trụ và Long Hưng	125
2	Các xã: Vĩnh Khúc, Tân Tiến, Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Mễ Sở	115
III	**Huyện Văn Lâm**	
1	Thị trấn Như Quỳnh và các xã: Tân Quang, Đình Dù, Lạc Đạo	125
2	Các xã: Lạc Hồng, Trưng Trắc	100
3	Các xã: Minh Hải, Chỉ Đạo, Đại Đồng	90
4	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	80
IV	**Thị xã Mỹ Hào**	
1	Các phường: Nhân Hòa, Bần Yên Nhân	100
2	Các phường: Bạch Sam, Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Phan Đình Phùng, Dị Sử	90
3	Các xã còn lại	80
V	**Huyện Khoái Châu**	
1	Các xã: Bình Minh, Đông Tảo	90
2	Các xã: Tân Dân, An Vĩ , Đồng Tiến, Hồng Tiến, Việt Hoà, Dân Tiến và thị trấn Khoái Châu	85
3	Các xã còn lại	80
VI	**Huyện Yên Mỹ**	
1	Các xã: Yên Phú, Hoàn Long, Yên Hòa	90
2	Các xã còn lại	85
VII	**Huyện Ân Thi**	
	Các xã, thị trấn	80
VIII	**Huyện Tiên Lữ**	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo, Hải Triều, Thiện Phiến và thị trấn Vương	80
2	Các xã còn lại	75
IX	**Huyện Kim Động**	
	Các xã, thị trấn	80
X	**Huyện Phù Cừ**	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	80
2	Các xã còn lại	75

Bảng số 02

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
I	**Thành phố Hưng Yên**	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu, Lê Lợi, Quang Trung	120
2	Các xã còn lại	110
II	**Huyện Văn Giang**	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang, Nghĩa Trụ và Long Hưng	135
2	Các xã: Vĩnh Khúc, Tân Tiến, Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Mễ Sở	125
III	**Huyện Văn Lâm**	
1	Thị trấn Như Quỳnh và các xã: Tân Quang, Đình Dù, Lạc Đạo	135
2	Các xã: Lạc Hồng, Trưng Trắc, Minh Hải, Chỉ Đạo, Đại Đồng	120
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	105
IV	**Thị xã Mỹ Hào**	
1	Các phường: Bạch Sam, Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Phan Đình Phùng, Dị Sử	120
2	Các phường: Bạch Sam, Minh Đức	105
3	Các xã còn lại	95
V	**Huyện Khoái Châu**	
1	Các xã: Bình Minh, Đông Tảo	115
2	Các xã: Tân Dân, An Vĩ , Đồng Tiến, Hồng Tiến, Việt Hoà, Dân Tiến và thị trấn Khoái Châu	100
3	Các xã còn lại	90
VI	**Huyện Yên Mỹ**	
1	Các xã: Yên Phú, Hoàn Long, Yên Hòa	115
2	Các xã còn lại	100
VII	**Huyện Ân Thi**	
	Các xã, thị trấn	90
VIII	**Huyện Tiên Lữ**	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo, Hải Triều, Thiện Phiến và thị trấn Vương	90
2	Các xã còn lại	85
IX	**Huyện Kim Động**	
	Các xã, thị trấn	90
X	**Huyện Phù Cừ**	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	90
2	Các xã còn lại	85

Bảng số 03
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	**Thành phố Hưng Yên**			
1	**Xã Hồng Nam**			
1.1	Đường Phố Hiến			6.100
1.2	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			4.900
1.3	Đường huyện 72	Phố Hiến	UBND xã	3.700
1.4	Đường huyện 72	Đoạn còn lại		3.300
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.400
1.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến dưới 3,5m			1.800
1.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
2	**Xã Trung Nghĩa**			
2.1	Quốc lộ 38			7.300
2.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.400
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
3	**Xã Liên Phương**			
3.1	Đường Tô Hiệu			10.000
3.2	Quốc lộ 39A			8.500
3.3	Đường Dựng			7.300
3.4	Đường Bãi			5.000
3.5	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	4.800
3.6	Đường Ma (đoạn còn lại)	Đoạn còn lại		4.200
3.7	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (đường HY3)			7.200
3.8	Đường Lê Đình Kiên (Đầm Sen A)			4.800
3.9	Đường Đầm Sen B			2.500
3.10	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
3.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
3.12	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.500
3.13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.900
3.14	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
4	**Xã Bảo Khê**			
4.1	Đường Nguyễn Văn Linh			15.700
4.2	Quốc lộ 39A			7.300
4.3	Đường Mạc Đĩnh Chi			3.700
4.4	Đường 39 cũ			3.000
4.5	Đường huyện 72			3.000
4.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.200
4.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
4.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
5	**Xã Phương Chiểu**			
5.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			4.900
5.2	Quốc lộ 39A			8.500
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.200
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			3.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
6	**Xã Quảng Châu**			
6.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
6.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.100
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
7	**Xã Tân Hưng**			
7.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			3.700
7.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
8	**Xã Phú Cường**			
8.1	Trục đường xã Phú Cường	Đường tỉnh 378 (đê sông Hồng)	Qua UBND xã 500m	4.000
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.500
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
8.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
9	**Xã Hùng Cường**			
9.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
10	**Xã Hoàng Hanh**			
10.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
10.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.500
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
II	**Huyện Văn Giang**			
1	**Xã Xuân Quan**			
1.1	Đường tỉnh 379B			7.300
1.2	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Nhà văn hoá thôn 5	Dốc chợ Xuân Quan	6.500
1.3	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Ngã tư ông Dư	Ngã ba Đồng Hạ	6.000
1.4	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Đoạn còn lại		5.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			7.300
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.900

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			4.800
1.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			3.600
1.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.500
1.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.800
2	**Xã Phụng Công**			
2.1	Đường tỉnh 379B trong đê			12.100
2.2	Đường tỉnh 379B ngoài đê			8.500
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			7.300
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.900
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			4.900
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			4.200
2.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.400
2.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
3	**Xã Cửu Cao**			
3.1	Đường tỉnh 379B			14.500
3.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			7.300
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.900
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			4.800
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			4.200
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.400
3.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
4	**Xã Liên Nghĩa**			
4.1	Đường huyện 26			4.300
4.2	Đường tỉnh 377			5.500
4.3	Đường huyện 25			4.300
4.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.700
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.600
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.500
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
4.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
5	**Xã Thắng Lợi**			
5.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.900
5.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.700
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.600
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.700
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
5.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
6	**Xã Mễ Sở**			
6.1	Đường huyện 25	Giáp xã Liên Nghĩa	Cống Sông đồng quê	7.900
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại	Đoạn còn lại		12.100
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			7.300
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.900
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			4.800
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5 đến dưới 5m			3.600
6.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
6.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
7	**Xã Long Hưng**			
7.1	Đường huyện 23			5.500
7.2	Đường huyện 17			5.400
7.3	Đường huyện 24			4.900
7.4	Đường huyện 26			4.900
7.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			7.300
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.800
7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.000
7.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.200
7.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
7.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
8	**Xã Tân Tiến**			
8.1	Đường huyện 23			4.900
8.2	Đường tỉnh 377			4.300
8.3	Đường huyện 24			4.200
8.4	Đường huyện 22			3.700
8.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.900

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.000
8.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.400
8.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
8.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.600
9	**Xã Nghĩa Trụ**			
9.1	Đường huyện 17			5.500
9.2	Đường huyện 20			3.100
9.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.700
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.000
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.400
9.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
9.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
10	**Xã Vĩnh Khúc**			
10.1	Đường huyện 22			3.700
10.2	Đường huyện 20			4.900
10.3	Đường đê sông Bắc Hưng Hải			4.800
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.000
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.400
10.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
10.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
III	**Huyện Văn Lâm**			
1	**Xã Tân Quang**			
1.1	Đường ĐH 18	Tiếp giáp TT Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	12.100
1.2	Đường ĐH 18	Đoạn còn lại		11.500
1.3	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng trường Đại học Tài chính - QTKD	8.500
1.4	Đường tỉnh 385 phía đường tầu			7.300
1.5	Đường huyện 10	Giao đường tỉnh	Kênh C1	7.300

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		385		
1.6	Đường huyện 10	Đoạn còn lại		3.700
1.7	Đường huyện 20			2.400
1.8	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			6.100
1.9	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.900
1.10	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.700
1.11	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.400
1.12	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
1.13	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
2	**Xã Trưng Trắc**			
2.1	Quốc lộ 5A			9.700
2.2	Đường huyện 17			6.000
2.3	Đường tỉnh 376 (Đường 200 cũ)			4.900
2.4	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 1, xã Trưng Trắc)	Quốc lộ 5A	Cổng trường Đại học Tài chính - QTKD	4.900
2.5	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)			3.700
2.6	Đường vào UBND xã	Trụ sở UBND xã	về các hướng 500m	4.900
2.7	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			2.400
2.8	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			6.100
2.9	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.900
2.10	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.700
2.11	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.400
2.12	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
2.13	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
3	**Xã Đình Dù**			
3.1	Quốc lộ 5A			9.800
3.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)			7.300
3.3	Đường ĐH12B			5.000
3.4	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			2.400
3.5	Đường vào UBND xã	Từ QL5	Đường tỉnh 385	3.100
3.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.900
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.300
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
3.9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m (trừ thôn Đồng Xá)			2.500
3.10	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m (thuộc thôn Đồng Xá)			1.200
3.11	Các trục đường còn lại (thuộc thôn Đồng Xá)			800
3.12	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
3.13	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
4	**Xã Lạc Hồng**			
4.1	Quốc lộ 5A			9.100
4.2	Đường ĐH 11B			4.000
4.3	Đường trục xã	Trụ sở UBND xã	về các hướng 500m	3.000
4.4	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			2.200
4.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.100
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			2.700
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.400
4.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
4.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
5	**Xã Lạc Đạo**			
5.1	Đường tỉnh 385			7.300
5.2	Đường vào chợ Đậu	Đường tỉnh 385	Chợ Đậu	5.500
5.3	Đường huyện 19			3.700
5.4	Đường huyện 13			3.600
5.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			5.500
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.800
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			3.000
5.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m (trừ thôn Đồng Xá)			2.500
5.9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m (thuộc thôn Đồng Xá)			1.200
5.10	Các trục đường còn lại (thuộc thôn Đồng Xá)			750
5.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
5.12	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
6	**Xã Chỉ Đạo**			
6.1	Đường tỉnh 385			4.900

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
6.2	Đường tỉnh 380			3.100
6.3	Đường huyện 15			2.500
6.4	Đường huyện 19			3.100
6.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.100
6.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			2.500
6.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			1.800
6.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
6.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
7	**Xã Minh Hải**			
7.1	Đường tỉnh 380			3.700
7.2	Đường huyện 13			3.700
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			2.300
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			1.800
7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
7.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
8	**Xã Đại Đồng**			
8.1	Đường tỉnh 380			3.100
8.2	Đường tỉnh 385			3.100
8.3	Đường huyện 15			2.400
8.4	Đường trục kinh tế bắc nam			3.600
8.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.900
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			1.900
8.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			1.800
8.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
8.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
9	**Xã Việt Hưng**			
9.1	Đường tỉnh 385			3.000
9.2	Đường huyện 15			2.400
9.3	Đường huyện 16			1.800
9.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			2.000
9.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			1.800
9.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
9.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
10	**Xã Lương Tài**			
10.1	Đường qua phố Tài vào UBND xã			2.500
10.2	Đường qua phố Tài vào UBND xã	Đường tỉnh 385	Đường huyện 15 (gần UBND xã)	3.000
10.2	Đường tỉnh 385			3.000
10.3	Đường huyện 15			2.500
10.4	Đường ĐH 10B			2.400
10.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m			2.000
10.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			1.800
10.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
10.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
IV	**Thị xã Mỹ Hào**			
1	**Xã Hòa Phong**			
1.1	Đường huyện 30			1.800
1.2	Đường huyện 31			2.400
1.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.300
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
2	**Xã Dương Quang**			
2.1	Đường tỉnh 387			2.500
2.2	Đường Lê Quang Hòa			2.500
2.3	Đường huyện 30			2.400
2.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.300
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m			1.800

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	đến dưới 7m			
2.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
2.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
3	**Xã Cẩm Xá**			
3.1	Đường Nguyễn Bình (ĐH 38)			3.200
3.2	Đường huyện 33			3.000
3.3	Đường huyện 30			2.500
3.4	Đường 387			2.400
3.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
3.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
4	**Xã Xuân Dục**			
4.1	Đường Phạm Ngũ Lão			2.500
4.2	Đường Trần Thị Khang			3.000
4.3	Đường Nguyễn Thiện Kế			2.700
4.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
4.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
5	**Xã Hưng Long**			
5.1	Đường Phạm Ngũ Lão (ĐT 387)			2.400
5.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.300
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
6	**Xã Ngọc Lâm**			
6.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.300
6.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.700
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m			1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	đến dưới 3,5m			
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
V	**Huyện Khoái Châu**			
1	**Xã Tân Dân**			
1.1	Đường tỉnh 379			4.900
1.2	Đường tỉnh 383			3.000
1.3	Đường tỉnh 377			3.000
1.4	Đường huyện 57			5.500
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.500
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
1.8	Các trục đường có mặt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
1.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
2	**Xã Bình Kiều**			
2.1	Đường tỉnh 383			3.100
2.2	Đường tỉnh 384			3.100
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
2.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
3	**Xã Liên Khê**			
3.1	Đường tỉnh 384			3.100
3.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.200
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
3.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
4	**Xã An Vĩ**			
4.1	Đường huyện 57			5.500
4.2	Đường tỉnh 377	Giáp TT Khoái Châu	Ngã tư Công ty may Chiến Thắng	4.200
4.3	Đường tỉnh 377	Đoạn còn lại		3.000
4.4	Đường tỉnh 383	Giáp TT Khoái Châu	Chợ nông sản Khoái Châu	3.700
4.5	Đường tỉnh 383	Đoạn còn lại		3.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
4.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
4.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
4.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
5	**Xã Ông Đình**			
5.1	Đường tỉnh 383			3.100
5.2	Đường tỉnh 377			3.100
5.3	Đường tỉnh 377B			3.100
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.100
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.500
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
5.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
6	**Xã Dạ Trạch**			
6.1	Đường tỉnh 377B			2.500
6.2	Đường tỉnh 377			2.500
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
6.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
7	**Xã Bình Minh**			
7.1	Đường huyện 25			4.900
7.2	Đường tỉnh 382			3.000
7.3	Đường huyện 50			2.400
7.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
7.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
8	**Xã Hàm Tử**			
8.1	Đường huyện 54			2.500
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
8.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
9	**Xã Đông Tảo**			
9.1	Đường tỉnh 382	Giáp xã Bình Minh	Giao đường tỉnh 377	5.500
9.2	Đường tỉnh 382	Đoạn còn lại		2.400
9.3	Đường tỉnh 377			2.400
9.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.900
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
9.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
9.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
10	**Xã Đông Ninh**			
10.1	Đường huyện 56			2.500
10.2	Đường huyện 51			1.200
10.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.500
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
10.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
11	**Xã Đông Kết**			
11.1	Đường tỉnh 383	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	6.100
11.2	Đường tỉnh 383	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	5.500
11.3	Đường tỉnh 383	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	4.800
11.4	Đường tỉnh 383	Đoạn còn lại		3.600
11.5	Đường huyện 56			3.000
11.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
11.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
11.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m			1.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	đến dưới 3,5m			
11.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
12	**Xã Tứ Dân**			
12.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
12.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
13	**Xã Đại Tập**			
13.1	Đường huyện 55			2.200
13.2	Đường huyện 51			2.200
13.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
13.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
14	**Xã Tân Châu**			
14.1	Đường huyện 56			3.100
14.2	Đường huyện 52			3.000
14.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7 đến dưới 15m			2.400
14.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
14.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
14.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
15	**Xã Dân Tiến**			
15.1	Quốc lộ 39A			6.700
15.2	Đường 379			5.500
15.3	Đường huyện 57			5.500
15.4	Đường tỉnh 384			4.200
15.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
15.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
15.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
15.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.100

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
16	**Xã Phùng Hưng**			
16.1	Đường tỉnh 377	Giáp TT KC	Cầu Khé	4.900
16.2	Đường tỉnh 377	Cầu Khé	Giáp Đại Hưng	4.200
16.3	Đường tỉnh 384			3.700
16.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
16.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
16.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
16.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
17	**Xã Hồng Tiến**			
17.1	Đường Quốc lộ 39A			6.700
17.2	Đường tỉnh lộ ĐT.384	Đoạn còn lại		5.500
17.3	Đường tỉnh lộ ĐT.384	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc huyện Ân Thi	4.200
17.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.900
17.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
17.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.200
17.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
17.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
18	**Xã Việt Hòa**			
18.1	Đường huyện 58			1.800
18.2	Đường Quốc lộ 39A			4.900
18.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
18.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
18.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.089
18.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
19	**Xã Đồng Tiến**			
19.1	Đường Quốc lộ 39A			6.100
19.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.300
19.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
19.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
19.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
20	**Xã Thành Công**			
20.1	Đường huyện 53			4.900
20.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
20.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
20.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
20.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
21	**Xã Đại Hưng**			
21.1	Đường tỉnh 377			4.300
21.2	Đường huyện 51			4.200
21.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.200
21.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
21.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.200
21.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
21.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.100
22	**Xã Thuần Hưng**			
22.1	Đường huyện 53			4.900
22.2	Đường tỉnh 377			3.600
22.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.200
22.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
22.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.200
22.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
22.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.100
23	**Xã Nhuế Dương**			
23.1	Đường huyện 53			3.700
23.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
23.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
23.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
23.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
23.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
24	**Xã Chí Tân**			
24.1	Đường huyện 51			4.300
24.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
24.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
24.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.800
24.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
24.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
VI	**Huyện Yên Mỹ**			
1	**Xã Hoàn Long**			
1.1	Đường huyện 23			4.300
1.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.900
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.700
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.200
1.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
2	**Xã Tân Việt**			
2.1	Đường tỉnh 376			4.300
2.2	Đường tỉnh 382	Từ ngã tư Cống Tráng về 2 phía 500m		3.600
2.3	Đường tỉnh 382	Đoạn còn lại		3.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.900
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.100
2.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.400
2.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
3	**Xã Lý Thường Kiệt**			
3.1	Đường dẫn cầu Lực Điền			4.900
3.2	Đường huyện 62			2.200
3.3	Đường tỉnh 382			3.600
3.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.200
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.100
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.400
3.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
4	**Xã Trung Hưng**			
4.1	Đường dẫn cầu Lực Điền			4.900
4.2	Quốc lộ 39A			5.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
4.3	Đường huyện 40			4.800
4.4	Đường huyện 43	Đoạn giao với QL39A	Cống Dầu (hết địa phận công ty Huy Phong)	3.700
4.5	Đường huyện 43	Các đoạn còn lại		3.600
4.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.300
4.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
4.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
5	**Xã Liêu Xá**			
5.1	Đường tỉnh 380			6.700
5.2	Quốc lộ 39A			6.700
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			5.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.200
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			3.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.200
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
6	**Xã Ngọc Long**			
6.1	Đường huyện 42			2.400
6.2	Đường tỉnh 376			3.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.200
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.100
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.400
6.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
7	**Xã Trung Hoà**			
7.1	Đường tỉnh 376			5.500
7.2	Đường huyện 43			3.600
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.400
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
7.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
8	**Xã Tân Lập**			
8.1	Đường tỉnh 380			6.000
8.2	Quốc lộ 39A			6.100
8.3	Đường huyện 40			6.000
8.4	Đường tỉnh 376			6.000
8.5	Đường số 4 (đường mới cấp huyện)			4.300
8.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
8.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.700
8.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
8.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
9	**Xã Nghĩa Hiệp**			
9.1	Đường huyện 34			4.800
9.2	Đường huyện 42			4.900
9.3	Đường tỉnh 380	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	7.900
9.4	Đường tỉnh 380	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		6.700
9.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
9.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			3.600
9.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.400
9.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.800
10	**Xã Đồng Than**			
10.1	Đường tỉnh 381			3.100
10.2	Đường huyện 20			2.400
10.3	Đường huyện 45			2.200
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.700
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
10.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
11	**Xã Thanh Long**			
11.1	Đường huyện 45			3.700
11.2	Đường tỉnh 382			3.000
11.3	Đường số 4			3.000
11.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến			3.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	dưới 15m			
11.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.300
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
11.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
12	**Xã Việt Cường**			
12.1	Đường tỉnh 382			3.100
12.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.700
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
12.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
13	**Xã Giai Phạm**			
13.1	Đường Nguyễn Văn Linh			5.500
13.2	Đường tỉnh 381	Nguyễn Văn Linh	UBND xã Giai Phạm	5.500
13.3	Đường tỉnh 381	Các vị trí còn lại		3.600
13.4	Đường tỉnh 376			3.600
13.5	Đoạn nối từ đường ĐT 381 với đường Nguyễn Văn Linh			3.300
13.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			5.500
13.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			4.200
13.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			3.600
13.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.400
13.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.800
14	**Xã Yên Hoà**			
14.1	Đường tỉnh lộ 379			4.900
14.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.000
14.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
14.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
15	**Xã Yên Phú**			
15.1	Đường 379			4.500
15.2	Đường tỉnh 381	Giáp xã Đồng Than	Giao đường tỉnh 382	3.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
15.3	Đường tỉnh 381	Đoạn còn lại		4.800
15.4	Đường huyện 23			3.600
15.5	Đường tỉnh 382			3.000
15.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.800
15.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.600
15.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.300
15.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
15.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
16	**Xã Minh Châu**			
16.1	Đường quốc lộ 39A			5.500
16.2	Đường tỉnh 383			3.000
16.3	Đường tỉnh 382			3.700
16.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			4.200
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
16.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			2.100
16.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.400
16.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
VII	**Huyện Ân Thi**			
1	**Xã Hồng Quang**			
1.1	Đường tỉnh 376	Giao đường tỉnh 377 (Ngã năm Chợ Thi)	Giáp xã Hồng Vân	3.000
1.2	Đường tỉnh 376	Đoạn còn lại		2.400
1.3	Đường tỉnh 377			1.800
1.4	Đường huyện 63			900
1.5	Đường huyện 64			900
1.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400
1.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
1.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
1.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
2	**Xã Hạ Lễ**			
2.1	Đường huyện 64			1.500
2.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m			1.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	đến dưới 7m			
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
3	**Xã Hồng Vân**			
3.1	Đường tỉnh 376	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	2.400
3.2	Đường tỉnh 376	Đoạn còn lại		2.400
3.3	Đường huyện 63			900
3.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
3.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
4	**Xã Tiền Phong**			
4.1	Đường huyện 63	Trạm Bơm thôn Bích Tràng	Nghĩa trang liệt sỹ	1.200
4.2	Đường huyện 63	Đoạn còn lại		1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
4.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
5	**Xã Đa Lộc**			
5.1	Đường tỉnh 386			1.800
5.2	Đường huyện 63			1.800
5.3	Đường huyện 66			1.200
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
5.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
6	**Xã Hồ Tùng Mậu**			
6.1	Đường tỉnh 376	Giáp xã Nguyễn Trãi	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	2.500
6.2	Đường tỉnh 376	Đoạn còn lại		1.900
6.3	Đường huyện 66			1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
6.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
6.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
6.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
7	**Xã Văn Nhuệ**			
7.1	Đường tỉnh lộ 386			1.200
7.2	Đường huyện 65			1.200
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
7.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
8	**Xã Hoàng Hoa Thám**			
8.1	Đường huyện 61			900
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
8.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
9	**Xã Xuân Trúc**			
9.1	Đường tỉnh 384			1.200
9.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
10	**Xã Vân Du**			
10.1	Đường tỉnh 376			2.500
10.2	Đường tỉnh lộ 384			1.200
10.3	Đường tỉnh 382B			1.200
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.700
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
10.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
11	**Xã Đặng Lễ**			
11.1	Quốc lộ 38			2.400
11.2	Đường huyện 60	Giáp thị trấn Ân Thi (Phố Đìa)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đinh)	1.800
11.3	Đường huyện 60	Đoạn còn lại		1.500
11.4	Đường huyện 65			1.200
11.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
11.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
11.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
11.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
12	**Xã Quảng Lãng**			
12.1	Quốc lộ 38			1.800
12.2	Đường huyện 62			1.100
12.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
12.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
12.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
13	**Xã Đào Dương**			
13.1	Đường tỉnh 384			1.200
13.2	Đường tỉnh 382			1.200
13.3	Đường tỉnh 382B			1.200
13.4	Đường huyện 61			1.000
13.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.700
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.100
13.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
13.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
13.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
14	**Xã Cẩm Ninh**			
14.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
14.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
14.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
15	**Xã Nguyễn Trãi**			
15.1	Đường tỉnh 376	Từ cống Ông Cò (Ông Lô)	Cống điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	1.900
15.2	Đường tỉnh 376	Đoạn còn lại		1.500
15.3	Đường huyện 65			900
15.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.200
15.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
15.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
15.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
16	**Xã Tân Phúc**			
16.1	Quốc lộ 38			3.700
16.2	Đường tỉnh 384			2.200
16.3	Đường tỉnh 382B			2.200
16.4	Đường huyện 61			1.500
16.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
16.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
16.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
16.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
16.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
17	**Xã Bãi Sậy**			
17.1	Quốc lộ 38			3.700
17.2	Đường tỉnh 387			2.200
17.3	Đường tỉnh 382B			2.200
17.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
17.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
17.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.500
17.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
17.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
18	**Xã Phù Ủng**			
18.1	Quốc lộ 38			3.100
18.2	Đường tỉnh 382			1.500
18.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
18.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
18.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
18.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
19	**Xã Quang Vinh**			
19.1	Quốc lộ 38			1.800
19.2	Đường tỉnh 376			1.100
19.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
19.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
19.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
19.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
20	**Xã Bắc Sơn**			
20.1	Đường tỉnh 382			1.500
20.2	Đường tỉnh 387			1.400
20.3	Đường huyện 61			1.100
20.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
20.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
20.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
20.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
VIII	**Huyện Tiên Lữ**			
1	**Xã Đức Thắng**			
1.1	Đường huyện 92			1.100
1.2	Đường huyện 90			1.200
1.3	Đường huyện 91			1.600
1.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
2	**Xã Lệ Xá**			
2.1	Đường ĐH.91			1.100
2.3	Đường huyện 82	Cách trụ sở UBND xã Lệ Xá 150 m về phía Dốc Lệ	Cách chợ Nhài 150 về phía Cầu Cáp	1.100
2.5	Đường huyện 82	Đoạn còn lại		1.100
2.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
2.9	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
2.11	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
2.13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
2.15	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
3	**Xã Thụy Lôi**			
3.1	Đường tỉnh 378			2.400
3.2	Đường huyện 83	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.800
3.3	Đường huyện 83	Đoạn còn lại		1.200
3.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.700
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
3.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
4	**Xã Minh Phượng**			
4.1	Đường huyện 80			1.200
4.2	Đường huyện 92			1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
4.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
5	**Xã Ngô Quyền**			
5.1	Đường tỉnh 376			3.100
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình			3.700
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.100
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.400

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
5.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
6	**Xã Trung Dũng**			
6.1	Đường huyện 92			1.200
6.2	Đường huyện 83	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	1.800
6.3	Đường huyện 83	Đoạn còn lại		1.200
6.4	Đường huyện 82	Giáp xã Thụy Lôi	Giáp xã Lệ Xá	1.200
6.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
6.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
6.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
6.9	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
7	**Xã Hải Triều**			
7.1	Đường tỉnh 376	Giáp xã Dị Chế	Dốc Hới	3.100
7.2	Đường tỉnh 376 mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	3.700
7.3	Đường huyện 90			1.200
7.4	Đường huyện 92			1.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
7.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
7.9	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
8	**Xã Thiện Phiến**			
8.1	Quốc lộ 39			4.300
8.2	Đường tỉnh 376			3.700
8.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.700
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
8.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
9	**Xã Cương Chính**			

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
9.1	Đường huyện 99			1.200
9.2	Đường huyện 92			1.200
9.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
9.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
10	**Xã Hưng Đạo**			
10.1	Đường tỉnh 376			2.400
10.2	Đường huyện 94			1.200
10.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
10.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
11	**Xã An Viên**			
11.1	Đường huyện 92			1.900
11.2	Quốc lộ 38B			6.100
11.3	Đường huyện 72	Giao Quốc lộ 38B	Hết trường Đại học Thủy Lợi	3.600
11.4	Đường huyện 72	Đoạn còn lại		2.400
11.5	Đường huyện 93			2.400
11.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
11.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
11.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
11.10	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
12	**Xã Thủ Sỹ**			
12.1	Quốc lộ 39			4.300
12.2	Đường huyện 72	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	3.700
12.3	Đường huyện 72	Đoạn còn lại		2.400
12.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.100
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
12.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
12.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
12.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
13	**Xã Nhật Tân**			
13.1	Quốc lộ 38B			6.100
13.7	Đường nối 2 đường cao tốc			2.500
13.2	Đường huyện 72			2.400
13.3	Đường bờ sông Hoà Bình			3.000
13.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
13.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
13.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600
14	**Xã Dị Chế**			
14.1	Đường tỉnh 376	Giáp thị trấn Vương	Trụ sở UBND xã Dị Chế	4.900
14.2	Đường tỉnh 376	Đoạn còn lại		3.000
14.3	Quốc lộ 38B			4.900
14.4	Đường bờ sông Hoà Bình			4.200
14.5	Đường huyện 91			1.200
14.6	Đường huyện 90			2.400
14.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.600
14.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			3.000
14.9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
14.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 - 3,5m			750
14.11	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			600
IX	**Huyện Kim Động**			
1	**Xã Thọ Vinh**			
1.1	Đường huyện 53			2.500
1.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
1.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
2	**Xã Phú Thịnh**			
2.1	Đường huyện 53			2.500
2.2	Đường huyện 71			2.400
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
2.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
3	**Xã Mai Động**			
3.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
3.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
4	**Xã Đức Hợp**			
4.1	Đường huyện 71			1.500
4.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m	Từ trạm xá xã hướng đi qua trung tâm chợ	Ngã tư thôn Tam Đa	1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m	Đoạn còn lại		1.000
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
4.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
5	**Xã Hùng An**			
5.1	Đường huyện 71			1.500
5.2	Đường huyện 73			1.500
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
6	**Xã Ngọc Thanh**			
6.1	Đường huyện 72			2.500
6.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m			1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	đến dưới 7m			
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
6.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
7	**Xã Hiệp Cường**			
7.1	Quốc lộ 39A			5.500
7.2	Đường huyện 72			2.500
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
7.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			750
8	**Xã Song Mai**			
8.1	Đường tỉnh 377			2.500
8.2	Đường huyện 71			2.400
8.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
8.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
9	**Xã Đồng Thanh**			
9.1	Đường tỉnh 377			1.500
9.2	Đường huyện 73			1.200
9.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
9.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
10	**Xã Toàn Thắng**			
10.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Hạt Quản lý đường bộ	5.500
10.2	Quốc lộ 39A	Đoạn còn lại		4.300
10.3	Quốc lộ 38			3.700
10.4	Đường huyện 74			1.900
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)			1.200
10.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.700
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến			2.400

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	dưới 15m			
10.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
10.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
10.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
11	**Xã Vĩnh Xá**			
11.1	Đường huyện 74			1.900
11.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.200
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
11.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
12	**Xã Nghĩa Dân**			
12.1	Quốc lộ 39A			5.500
12.2	Quốc lộ 38			3.600
12.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
12.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
12.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
13	**Xã Phạm Ngũ Lão**			
13.1	Quốc lộ 39A			4.900
13.2	Đường huyện 73			1.200
13.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.100
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			1.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
13.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
14	**Xã Nhân La**			
14.1	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)			2.500
14.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)			1.500
14.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
14.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
14.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
14.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
15	**Xã Chính Nghĩa**			
.15.1	Đường nối 2 đường cao tốc			3.100
15.2	Quốc lộ 39A			3.700
15.3	Đường huyện 60			2.400
15.4	Đường huyện 70			1.800
15.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			3.000
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.200
15.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
15.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
15.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
16	**Xã Vũ Xá**			
16.1	Đường nối 2 đường cao tốc			3.100
16.2	Đường tỉnh 377			2.800
16.3	Đường huyện 70			1.500
16.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
16.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
16.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
16.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
X	**Huyện Phù Cừ**			
1	**Xã Đoàn Đào**			
1.1	Quốc lộ 38B			3.100
1.2	Đường huyện 86			1.000
1.3	Đường huyện 81			1.200
1.4	Đường huyện 82	Từ nhà ông Khang	Giáp Quốc lộ 38B	1.800
1.5	Đường huyện 82	Đoạn còn lại		1.200
1.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
1.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
1.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
1.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
2	**Xã Quang Hưng**			
2.2	Quốc lộ 38B			3.100

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
2.3	Đường huyện 64	Quốc lộ 38B	Cổng thôn Thọ Lão	1.200
2.1	Đường huyện 64	Đoạn còn lại		1.000
2.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.500
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
2.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
2.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
3	**Xã Đình Cao**			
3.1	Đường tỉnh 386			2.500
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện cũ			2.200
3.3	Đường huyện 83	Đường tỉnh 386	Giao đường huyện 81	1.800
3.4	Đường huyện 83	Đoạn còn lại		1.200
3.5	Đường huyện 81			1.200
3.6	Đường huyện 80			1.200
3.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
3.9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
3.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
3.11	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
4	**Xã Tiên Tiến**			
4.1	Đường ĐH.85			1.000
4.2	Đường tỉnh 386	Giáp xã Đình Cao	Từ ĐH.85 (đoạn nhà ông Bàng bà Nhâm)	2.500
4.3	Đường tỉnh 386	Đoạn còn lại		1.800
4.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
5	**Xã Tống Phan**			
5.1	Đường tỉnh 386	Giáp thị trấn Trần Cao	Trung tâm Giống cây trồng Hưng Yên	3.100

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
5.2	Đường tỉnh 386	Đoạn còn lại		2.500
5.3	Đường huyện 87			1.000
5.4	Đường qua khu dân cư Trung tâm Giống cây trồng Hưng Yên			2.400
5.5	Đường huyện 64			1.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
5.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
5.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
5.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
6	**Xã Tam Đa**			
6.1	Đường tỉnh 386			1.900
6.2	Đường huyện 64			1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
6.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
7	**Xã Minh Hoàng**			
7.1	Đường huyện 82			1.200
7.2	Đường huyện 86			1.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
7.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
8	**Xã Minh Tiến**			
8.1	Đường huyện 80			1.200
8.2	Đường huyện 85			1.000
8.3	Đường huyện 64			1.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
8.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
9	**Xã Minh Tân**			
9.1	Đường tỉnh 386	Từ ngã tư phía Bắc - Cầu Minh Tân	Đường vào thôn Duyệt Văn	2.500
9.2	Đường tỉnh 386	Đoạn còn lại		1.900
9.3	Đường huyện 64			1.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.800
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
9.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
9.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
10	**Xã Nhật Quang**			
10.1	Đường huyện 80			1.200
10.2	Đường huyện 64			1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
10.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
11	**Xã Nguyên Hòa**			
11.1	Đường tỉnh 386	Dốc La Tiến	Cổng làng La Tiến	2.200
11.2	Đường tỉnh 386	Đoạn còn lại		1.900
11.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
11.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
11.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
12	**Xã Tống Trân**			
12.1	Đường huyện 85			1.000
12.2	Đường huyện 80			1.200
12.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m			900

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	đến dưới 7m			
12.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
12.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
13	**Xã Phan Sào Nam**			
13.1	Đường tỉnh 386			1.900
13.2	Đường huyện 86	Từ giao đường tỉnh 386	Đường huyện 81	1.200
13.3	Đường huyện 86	Đoạn còn lại		1.000
13.4	Đường huyện 64			1.000
13.5	Đường huyện 81			1.200
13.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
13.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
13.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m			900
13.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			750
13.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600

Bảng số 04
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	**Thành phố Hưng Yên**	**III**			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	28.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	21.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Giáp xã Bảo Khê	16.000
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	16.000
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	18.000
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	15.000
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	15.000
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	16.000
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Hải Thượng Lãn Ông	11.000
10	Đường Triệu Quang Phục		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiệu	13.500
11	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	13.500
12	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	12.000
13	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	12.000
14	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	11.000
15	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	11.000
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	11.000
17	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	9.000
18	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	10.000
19	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	10.000
20	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cống Cửa Gàn	10.000
21	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	11.000
22	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	8.500
23	Đường Nguyễn Văn Linh		Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông)	10.000
24	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đinh Điền	8.500
25	Đường Đinh Điền		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	11.000
26	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	12.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
27	Đường Nguyễn Đình Nghị		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	7.500
28	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	10.000
29	Đường Đông Thành		Hoàng Thị Loan	Nam Thành	7.500
30	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	7.500
31	Đường Phố Hiến		Điện Biên	địa phận xã Hồng Nam	6.000
32	Đường Nguyễn Đình Nghị		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	4.300
33	Phố Lê Thanh Nghị		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	8.500
34	Đường Trưng Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	7.500
35	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phố Hiến	6.000
36	Đường Trần Quốc Toản		Nguyễn Du	Trưng Trắc	7.500
37	Đường Trưng Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	7.500
38	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đinh Điền	11.000
39	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	6.000
40	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	6.000
41	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	6.000
42	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đào Nương	6.000
43	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	6.000
44	Đường Bà Triệu		Đào Nương	Đông Thành	6.000
45	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	6.000
46	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	6.000
47	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Nguyễn Phong Sắc	11.000
48	Đường Trần Quang Khải		Nguyễn Phong Sắc	Triệu Quang Phục	7.000
49	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	11.000
50	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	6.000
51	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	6.000
52	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	7.500
53	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	5.600
54	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	5.500
55	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	5.500
56	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	7.500
57	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn	Phạm Bạch Hổ	5.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
			Linh		
58	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	6.000
59	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	6.000
60	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	8.500
61	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	7.500
62	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	7.500
63	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	6.000
64	Phố Tô Chấn		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	7.300
65	Phố Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	7.500
66	Phố Đinh Gia Quế		Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	8.500
67	Phố Lương Ngọc Quyến		Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	7.500
68	Phố Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	6.000
69	Phố Lương Định Của		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	5.500
70	Phố Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	5.500
71	Phố Hồ Đắc Di		Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	5.500
72	Phố Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Định Của	5.600
73	Phố Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Thế Vinh	5.600
74	Phố Nguyễn Văn Huyên		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	5.500
75	Phố Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	5.500
76	Phố Nguyễn Huy Tưởng		Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	5.500
77	Phố Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	5.500
78	Phố Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	5.500
79	Phố Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	5.500
80	Phố Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	5.500
81	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	5.500
82	Phố Nguyễn Viết Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	5.500
83	Phố Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	5.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
84	Phố Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	5.500
85	Phố Cao Bá Quát		Nguyễn Thái Học	Đinh Công Tráng	5.500
86	Phố Tống Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	5.500
87	Phố Đinh Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	5.500
88	Phố Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	5.500
89	Phố Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	5.500
90	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	5.500
91	Phố Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	5.500
92	Phố Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	5.500
93	Phố Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	5.500
94	Phố Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	5.500
95	Phố Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	5.500
96	Phố Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	5.500
97	Phố Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	5.500
98	Phố Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	5.500
99	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	5.500
100	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	5.500
101	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	5.500
102	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	6.000
103	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	5.500
104	Đường Trưng Trắc		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	5.500
105	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	5.500
106	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	5.500
107	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phương Độ	5.500
108	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	5.500
109	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 12)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	5.500
110	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	4.900
111	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	4.900
112	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	4.900
113	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	6.100
114	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình	3.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
				Phùng	
115	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	3.700
116	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)		Lê Văn Lương	Nghĩa trang	4.300
117	Đường Tống Trân		Đông Thành	Tây Thành	4.800
118	Đường An Tảo		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	3.700
119	Đường Dương Hữu Miên		Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nẻ	3.700
120	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	4.800
121	Phố Nguyễn Tri Phương		Đường Chùa Diều	Đường An Tảo	4.400
122	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	3.700
123	Phố Nguyễn Chí Thanh		Chu Mạnh Trinh	KĐT Phúc Hưng	3.700
124	Đường Nguyễn Chí Thanh (thuộc KĐT Phúc Hưng)				5.500
125	Phố Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	3.700
126	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		2.500
127	Đường Phương Cái		Phương Độ	Phố Hiến	3.700
128	Đường Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	6.000
129	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật – Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	3.700
130	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	3.700
131	Đường từ Trưng Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trưng Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	3.700
132	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	3.700
133	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tảo		3.700
134	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trưng Nhị	Dân cư	2.500
135	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	3.700
136	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	3.700
137	Phố Tân Nhân		Trưng Trắc	Bạch Đằng	3.700
138	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	3.700
139	Đường Chùa Diều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	3.700
140	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	4.300
141	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê Sông Hồng	Tam Đằng	3.700
142	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật-Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	3.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
143	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	3.700
144	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	3.700
145	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	3.700
146	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phố Hiến	3.000
147	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	3.100
148	Ngõ 46 từ đường Trưng Trắc - Trưng Nhị		Trưng Nhị	Trưng Trắc	3.700
149	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	3.700
150	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	3.700
151	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	3.700
152	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	3.700
153	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	3.700
154	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	3.700
155	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	3.700
156	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	3.700
157	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2) đường Tây Thành		Tây Thành	Dân cư	3.700
158	Ngõ 1 đường Tây Thành				3.700
159	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	3.700
160	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.700
161	Đường Tô Ngọc Vân		Tam Đằng	Đê sông Hồng	3.700
162	Đường Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	3.700
163	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	3.700
164	Đường Đằng Giang		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.700
165	Đường Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	3.700
166	Đường Tam Đằng		Đinh Điền	Đê sông Hồng	3.700
167	Đường Bạch Đằng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	3.700
168	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	3.700
169	Đường Lương Điền		Hàn Lâm	Phương Độ	3.100
170	Đường Hoàng Thị Loan		Giao với đường Nguyễn Đình Nghị	Giao với đường Điện Biên	12.000
171	Đường Trần Hưng Đạo		Dốc Suối	Nút giao Đinh Điền - Phạm Bạch Hổ	7.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
172	Phố Hoàng Quốc Việt		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	6.200
173	Phố Nguyễn Bình		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	6.000
174	Phố Đào Công Soạn		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	6.000
175	Phố Phan Huy Chú		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	6.000
176	Phố Ngô Thì Nhậm		Ngô Gia Tự	Trương Định	6.000
177	Phố Phú Lộc		Đào Nương	Nguyễn Trãi	4.300
178	Phố Hiến Doanh		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Linh	6.000
179	Phố Lê Văn Hưu		Đinh Gia Quế	Nguyễn Lương Bằng	6.000
180	Phố Phùng Hưng		Sơn Nam	Hoàng Quốc Việt	6.000
181	Phố Lương Thế Vinh		Tạ Quang Bửu	Đặng Văn Ngữ	6.000
182	Phố Lê Tuấn Ngạn		Đinh Gia Quế	Nguyễn Bình	6.000
183	Phố Phạm Công Trứ		Nguyễn Thiện Kế	Tuệ Tĩnh	6.000
184	Phố Nguyễn Trung Ngạn		Giáp với khu dân cư An Dương	Tuệ Tĩnh	6.000
185	Phố Dương Phúc Tư		Nguyễn Đình Nghị	Đông Thành	6.000
186	Phố Đào Nương		Hoàng Thị Loan	Bà Triệu	6.000
187	Phố Nguyễn Chương		Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Biểu	6.000
188	Phố Phan Bội Châu		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	5.600
189	Phố Vũ Lãm		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.000
190	Phố Phan Chu Trinh		Lương Ngọc Quyến	Lương Văn Can	5.600
191	Phố Bắc Hoà		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	6.000
192	Phố Đỗ Thế Diên		Tống Duy Tân	Đinh Công Tráng	6.000
193	Phố Chu Văn An		Nguyễn Văn Linh	Tuệ Tĩnh	5.600
194	Đường Lạc Long Quân		Giao với đê sông Hồng (Phố Sơn Nam)	Giao với đường Bạch Đằng	6.000
195	Đường Âu Cơ		Giao với đường Lạc Long Quân	Giao với bãi Sông Hồng	6.000
196	Khu đô thị Phúc Hưng				5.000
197	Các trục đường có mặt cắt từ ≥15m (chưa đặt tên đường)		Thuộc các phường		6.000
198	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m		Thuộc các phường		5.500
199	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		Thuộc các phường		4.300

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
200	Các trục đường giao thông trong đê có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 5m		Thuộc các phường		3.100
201	Các trục đường giao thông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		1.800
202	Các trục đường giao thông ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt ≥ 2,5m		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		1.500
202	Các trục đường giao thông ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		1.200
203	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	1.500
204	Đường gom chợ Gạo		Vòng xuyến chợ gạo	Phía đông trường Chính Trị cũ	7.500
			Vòng xuyến chợ gạo (Ngõ 418 Nguyễn Văn Linh)	Cây xăng Đinh Điền	7.500
205	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		10.000
			> 24m		7.700
			15m - 24m		6.600
			< 15m		5.500
206	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		10.000
			> 24m		7.700
			15m - 24m		6.600
			< 15m		5.500
207	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		8.800
			15m - 24m		6.600
			< 15m		5.500
II	**Thị trấn Văn Giang và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường tỉnh 379B		Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	17.000
2	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hà Nội)				15.000
3	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hưng Yên)				12.500
4	Đường tỉnh 377 (đường 205A cũ)				10.000
5	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)				8.000
6	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				13.200
7	Khu đô thị Hưng Thịnh				10.000
8	Đường Thanh Niên				7.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
9	Khu đô thị Hải Long Trang				7.700
10	Khu dân cư mới 4,3ha				12.200
11	Khu TĐC đường tỉnh 379				12.200
12	Các trục đường có mặt cắt ≥ 15m				8.500
13	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.800
14	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				5.000
15	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				4.300
16	Đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				3.700
17	Đường có mặt cắt <2,5m				2.200
III	**Thị trấn Như Quỳnh và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường ĐH 18 thuộc địa phận thị trấn Như Quỳnh				10.000
2	Đường từ UBND thị trấn Như Quỳnh đến cầu Ngọc Quỳnh		UBND thị trấn	Giao đường ĐH.19	6.000
3	Đường "rặng nhãn" qua xóm Trung Lê, thôn Như Quỳnh		Giao đường tỉnh 385	Giao Quốc lộ 5 A	13.000
4	Khu dân cư phía giáp đường tàu		Đoạn đường Quốc lộ 5A	Khu địa chất	8.000
5	Khu dân cư phố Như Quỳnh		Giáp đường lai lên quốc lộ 5A		14.200
6	Đường tỉnh 385 từ 240 đến Cầu Sắt chợ Như Quỳnh		Cầu Như Quỳnh	Bưu Điện	12.500
7	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	10.000
8	Đường tỉnh 385		Từ 240	Đến cầu Sắt Như Quỳnh	10.000
9	Quốc lộ 5A		Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	10.000
10	Đường tỉnh 385		Đoạn còn lại		7.500
11	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh				8.100
12	Khu dân cư phía đường tầu thôn Minh Khai				5.000
13	Đường ĐH.11				5.000
14	Đường trục chính trong chợ Như Quỳnh				8.500
15	ĐH.19		Từ Quốc lộ 5A	Ngã ba rẽ đền Ỷ Lan	10.000
16	ĐH.19		Đoạn còn lại		3.700
17	Từ Cầu Chui đến ngã ba thôn Như Quỳnh		Từ cầu chui		12.000
18	Khu dân cư Cầu Chui		Phía đông đường lên QL 5A		14.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
19	Trung tâm thương mại và nhà ở Như quỳnh				5.000
20	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				5.000
21	Khu đô thị Cao Hà				5.000
22	Khu đô thị Công ty cổ phần xây dựng công trình 1				5.000
23	Đường có mặt cắt ≥ 15m				8.000
24	Đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.800
25	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				4.500
26	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500
27	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.200
28	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				800
IV	**Thị xã Mỹ Hào**	**IV**			
1	**Phường Bần Yên Nhân**				
1.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL 5A)				8.500
1.2	Đường Nguyễn Thiện Thuật (ĐT 380)				10.000
1.3	Phố Nối (QL39 cũ)				7.500
1.4	Đường Nguyễn Bình		Giao với đường Nguyễn Thiện Thuật	Giao với đường Lê Quý Quỳnh	7.500
1.5	Đường Nguyễn Bình		Đoạn còn lại		7.000
1.6	Phố Bần (ĐH 36 cũ)				11.000
1.7	Đường Vũ Văn Cẩn (ĐH 37 cũ)				8.000
1.8	Đường Vũ Văn Cẩn (ĐH 37 cũ)				7.500
1.9	Khu tái định cư Phố Nối (cạnh bệnh viện ĐK Phố Nối)		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		8.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		6.200
1.10	Đường Bình Tân (ĐH 34 cũ)				5.000
1.11	Đường Phạm Công Trứ				6.200
1.12	Các trục đường có mặt cắt ≥ 15m				8.700
1.13	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.800
1.14	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				4.500
1.15	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				3.100
1.16	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				2.200
1.17	Các trục đường có mặt cắt <				1.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	2,5m				
1.18	Khu chung cư đô thị Phố Nối		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.200
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		6.000
1.19	Khu nhà ở Vạn Thuận Phát		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.200
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
1.20	Khu dân cư chỉnh trang đô thị thôn Văn Nhuế		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.700
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		4.400
			Mặt cắt đường dưới 7m		3.300
1.21	Khu dân cư chợ bao bì		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.700
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		6.100
			Mặt cắt đường dưới 7m		3.900
1.22	Khu nhà ở Phúc Thành		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
1.23	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án Lạc Hồng Phúc		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
1.24	Đường Đỗ Chính (ĐH 37 cũ)				7.500
1.25	Đường Phó Đức Chính (ĐH 35 cũ)				6.500
1.26	Đường Văn Nhuế				6.000
1.27	Đường Bùi Thị Cúc				6.000
1.28	Nguyễn Công Hoan (ĐH 35 cũ)				6.500
1.29	Đường Nguyễn Lân (ĐH 35 cũ)				6.500
1.30	Đường Phạm Sỹ Ái				5.000
1.31	Đường Hà Sách Dự				6.000
1.32	Đường Tô Ngọc Vân				6.000
1.33	Dự án đầu tư khu nhà ở liền kề để bán Mỹ Văn				7.150
1.34	Dự án đầu tư khu nhà ở liền kề để bán Thành Hưng				6.600
1.35	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị T & T				5.500
1.36	Dự án toà nhà hỗn hợp cao tầng và khu nhà ở để bán Phúc Thành				6.600
2	**Phường Nhân Hòa**				
2.1	Đường Nguyễn Văn Linh				6.200
2.2	Đường Nguyễn Thiện Thuật (ĐT 380 cũ)				5.000
2.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				3.100
2.4	Đường Nguyễn Bình (ĐH 38 cũ)				4.900
2.5	Đường Lê Qúy Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				5.300
2.6	Đường Đỗ Thế Diên				3.100
2.7	Khu dân cư chợ bao bì		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		6.000
			Mặt cắt đường dưới 7m		3.900
2.8	Khu nhà ở Bến xã Mỹ Hào		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
2.9	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án Lạc Hồng Phúc		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
2.10	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				6.100
2.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				5.000
2.12	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.700
2.13	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500
2.14	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
2.15	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
3	**Phường Dị Sử**				
3.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5 cũ)				5.000
3.2	Phố Thứa (QL5A cũ)				3.700
3.3	Đường Nguyễn Bình (ĐH 38)				3.000
3.4	Đường Lê Qúy Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				5.000
3.5	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				3.000
3.6	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)				3.700
3.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.000
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
3.9	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
3.10	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500
3.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
3.12	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
4	**Phường Phùng Chí Kiên**				
4.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5)				5.000
4.2	Phố Thứa (QL5A cũ)				5.000
4.3	Đường trục trung tâm huyện				3.100
4.4	Đường tỉnh 387				3.700
4.5	Đường Phùng Chí Kiên				3.800

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
4.6	Đường Phạm Ngũ Lão (ĐT 387 cũ)				3.100
4.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.000
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
4.9	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
4.10	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500
4.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
4.12	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
5	**Phường Bạch Sam**				
5.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5)				5.000
5.2	Đường tỉnh 387				3.100
5.3	Đường dẫn Cầu vượt Bạch Sam				2.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.500
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.800
5.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
5.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
6	**Phường Minh Đức**				
6.1	Nguyễn Văn Linh (QL5 cũ)				4.300
6.2	Quốc lộ 38A				5.600
6.3	Lê Quang Hòa (ĐH 32 cũ)				3.100
6.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)				2.500
6.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.000
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
6.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.500
6.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.800
6.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
6.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				700
7	**Phường Phan Đình Phùng**				
7.1	Đường tỉnh 380				5.000
7.2	Phan Đình Phùng (ĐH 30 cũ)				3.100
7.3	Lê Qúy Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				5.000
7.4	Vương Đình Cung				4.000
7.5	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				3.100
7.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.000
7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
7.8	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.500
7.9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.200
7.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
7.11	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
V	**Thị trấn Khoái Châu**	**V**			
1	Đường Nguyễn Khoái (Đường tỉnh 383)				6.800
2	Đường Triệu Quang Phục (Đường tỉnh 383)				5.600
3	Đường Nguyễn Kỳ				5.600
4	Đường Sài Thị (Đường tỉnh 377)				5.000
5	Đường Bãi Sậy				5.000
6	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Đường tỉnh 377)				5.000
7	Đường có mặt cắt ≥ 15m				5.000
8	Đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m				1.800
10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.200
11	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				1.000
VI	**Thị trấn Yên Mỹ và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)				7.500
2	Đường số 1 (Đường cấp huyện mới)		Giao với đường ĐH40	Đường số 4	7.000
3	Đường huyện 45 (đường				5.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	huyện 206B cũ)				
4	Đường số 4 (Đường cấp huyện mới)		Giáp xã Thanh Long	Giáp xã Tân Lập	7.000
5	ĐH.44 (Đường công vụ)				4.300
6	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		6.600
			Các vị trí còn lại		5.500
7	Khu chợ và khu nhà ở thương mại Yên Mỹ		Đường số 1	Đường ĐH 40	6.600
			Các vị trí còn lại		6.050
8	Khu bất động sản Thăng Long		Mặt cắt đường >24m		6.600
			Mặt cắt đường từ 15 - 24m		5.500
			Mặt cắt đường <15m		4.400
9	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				8.100
10	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.200
11	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				5.000
12	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				4.300
13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				3.100
14	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				2.500
VII	**Thị trấn Ân Thi**	**V**			
1	Quốc lộ 38		Đầu cầu ngói	Giáp xã Quang Vinh	5.000
2	Quốc lộ 38		Đầu cầu ngói	Phố Phạm Huy Thông	3.700
3	Quốc lộ 38		Đoạn còn lại		4.300
4	Đường tỉnh 376		Giáp xã Quang Vinh	Cầu Bình Trì	3.100
5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Cầu Bình Trì	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.700
6	Đường tỉnh lộ 386				2.700
7	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ				2.700
8	Đường huyện 60				2.700
9	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.600
10	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				4.300
11	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
12	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.800
13	Các trục đường có mặt cắt từ				1.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	2,5m đến dưới 3,5m				
14	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				700
VIII	**Thị trấn Vương**	**V**			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	7.500
2	Quốc lộ 38B		Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	5.600
3	Quốc lộ 38B		TT Y tế huyện	Cầu Quán Đỏ	3.700
4	Đường tỉnh 376		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Dị Chế	7.500
5	Đường tỉnh 376		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngô Quyền	3.700
6	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phố Giác	UBND thị trấn	5.000
7	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phố Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	5.000
8	Đường bờ sông Hòa Bình		UBND thị trấn	Cầu Quán Đỏ	2.500
9	Đường nội thị khu Âu Bơm		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	6.200
10	Đường nội thị 1		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	5.000
11	Đường nội thị 2		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	5.000
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3		Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	5.000
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	3.700
14	Đường vào khu tái định cư số 2		Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	4.300
15	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)				3.100
16	Đường ĐH.91				2.500
17	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				3.700
18	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.100
19	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.200
20	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.200
21	Đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.000
22	Đường có mặt cắt < 2,5 m				800
IX	**Thị trấn Lương Bằng**	**V**			
1	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	6.200
2	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	6.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
3	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 71	Giáp xã Chính Nghĩa	5.600
4	Tân Hưng (đường huyện 71cũ)		Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	5.600
5	Vũ Trọng Phụng (đường tỉnh 377 cũ)		Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	5.000
6	Nguyễn Bình (đường tỉnh 377 cũ)		Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	4.300
7	Tô Hiệu (đường huyện 60 cũ)		Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	3.700
8	Đường Nguyễn Công Hoan				4.300
9	Đường 20/8				5.000
10	Đường Lê Hữu Trác				4.300
11	Đường Đồng Lý				1.500
12	Đường Động Xá				1.500
13	Đường Bằng Ngang				1.500
14	Đường Lương Hội				1.500
15	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				6.300
16	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				4.300
17	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
18	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.500
19	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m				1.200
20	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				1.000
X	**Thị trấn Trần Cao**	**V**			
1	Phố Cao (Quốc lộ 38B cũ)		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	6.800
2	Phố Cao (Quốc lộ 38B cũ)		Giao đường khu dân cư số 01	UBND thị trấn Trần Cao	5.600
3	Phố Từa (Quốc lộ 38B cũ)		UBND thị trấn Trần Cao	Giáp xã Quang hưng	3.700
4	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt ≥ 15m		Giao Phố Cao	Chợ Trần Cao	5.000
5	Phố Nguyễn Công Tiễu (Khu dân cư số 01)				5.000
6	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt < 15m				3.700
7	Phố Nguyễn Du (Đường khu dân cư số 02 cũ)				3.700
8	Phố Cúc Hoa (Đường khu dân cư số 02)				3.700
9	Phố Lê Hữu Trác (Đường				3.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	Khu dân cư số 02)				
10	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	6.200
11	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Khách sạn Phúc Hưng	Nhà máy nước Trần Cao	5.600
12	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Đoạn còn lại		3.700
13	Đường Tống Trân (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Cầu vào Trung tâm Y tế huyện	3.100
14	Đường Tống Trân (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Cầu vào trung tâm y tế	Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	2.500
15	Đường Hòa Bình (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Giáp địa phận xã Quang Hưng	Cầu thôn Cao Xá	1.800
16	Đường Hòa Bình (Từ cầu thôn Cao Xá đến ĐT.386 cũ)		Cầu thôn Cao Xá	Đường La Tiến	2.100
17	Đường Tống Trân (Đường qua khu dân cư Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên cũ)		Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	Giáp địa phận xã Tống Phan	2.500
18	Đường Trần Xá				1.200
19	Đường Trần Thượng 1				1.200
20	Đường Đậu Từa				1.200
21	Đường Trần Thượng 2				1.200
22	Đường Trần Thượng 3				1.200
23	Đường Cao Từa				1.200
24	Đường Trần Hạ				1.200
25	Đường Cổng Ba				1.200
26	Đường Cổng Đông 1				1.200
27	Đường Cổng Đông 2				1.200
28	Đường Cổng Đình 1				1.200
29	Đường Mai Lĩnh				1.200
30	Đường Cổng Trại 1				1.200
31	Đường Cổng Đình 2				1.200
32	Đường Cổng Trại 2				1.200
33	Đường 14 tháng				1.200
34	Đường Trần Thị Khang				1.200
35	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.600
36	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
37	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
38	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.000
39	Đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.000
40	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				700

Bảng số 05

GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
I	**Thành phố Hưng Yên**			
1	**Xã Hồng Nam**			
1.1	Đường huyện 72	Phố Hiến	UBND xã	1.500
1.2	Đường huyện 72	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.200
1.3	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
1.4	Đường Phố Hiến			2.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
1.7	Các vị trí còn lại			850
2	**Xã Trung Nghĩa**			
2.1	Quốc lộ 38			2.700
2.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
2.4	Các vị trí còn lại			1.000
3	**Xã Liên Phương**			
3.1	Đường Tô Hiệu			3.200
3.2	Quốc lộ 39A			2.700
3.3	Đường Dựng			1.700
3.4	Đường Ma			1.500
3.5	Đường Bãi			1.500
3.6	Đường Đầm Sen B			1.200
3.7	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến			2.200
3.8	Đường Lê Đình Kiên (Đầm Sen A)			1.800
3.9	Đường Đầm Sen B			1.400
3.10	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
3.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
3.12	Các vị trí còn lại			1.000
4	**Xã Bảo Khê**			
4.1	Đường Nguyễn Văn Linh			3.000
4.2	Quốc lộ 39A			2.200
4.3	Đường Mạc Đĩnh Chi			2.200
4.4	Đường 39 cũ			2.200
4.5	Đường huyện 72			1.200
4.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
4.8	Các vị trí còn lại			1.000
5	**Xã Phương Chiểu**			
5.1	Quốc lộ 39A			1.800
5.2	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
5.5	Các vị trí còn lại			1.000
6	**Xã Quảng Châu**			
6.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
6.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.3	Các vị trí còn lại			850
7	**Xã Tân Hưng**			
7.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
7.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.4	Các vị trí còn lại			850
8	**Xã Phú Cường**			
8.1	Trục đường xã Phú Cường			1.500
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
8.4	Các vị trí còn lại			900
9	**Xã Hùng Cường**			
9.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
9.3	Các vị trí còn lại			850
10	**Xã Hoàng Hanh**			
10.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
10.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
10.4	Các vị trí còn lại			850
II	**Huyện Văn Giang**			
1	**Xã Xuân Quan**			
1.1	Đường tỉnh 379B			2.900
1.2	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Nhà văn hoá thôn 5	Dốc chợ Xuân Quan	3.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.3	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Ngã tư ông Dư	Ngã ba Đồng Hạ	2.900
1.4	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Đoạn còn lại		2.500
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.800
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
1.7	Các vị trí còn lại			1.200
2	**Xã Phụng Công**			
2.1	Đường tỉnh 379B trong đê			3.800
2.2	Đường tỉnh 379B ngoài đê			2.900
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.000
2.5	Các vị trí còn lại			1.200
3	**Xã Cửu Cao**			
3.1	Đường tỉnh 379B			3.800
3.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.000
3.4	Các vị trí còn lại			1.200
4	**Xã Liên Nghĩa**			
4.1	Đường tỉnh 377			2.000
4.2	Đường huyện 25			1.700
4.3	Đường huyện 26			1.700
4.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.700
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
4.6	Các vị trí còn lại			1.200
5	**Xã Thắng Lợi**			
5.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.000
5.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
5.3	Các vị trí còn lại			1.200
6	**Xã Mễ Sở**			
6.1	Đường huyện 25	Giáp xã Liên Nghĩa	Cống Sông đồng quê	3.800
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại	Đoạn còn lại		2.900
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.400
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.000
6.5	Các vị trí còn lại			1.500
7	**Xã Long Hưng**			
7.1	Đường huyện 23			2.400
7.2	Đường huyện 17			2.200
7.3	Đường huyện 24			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
7.4	Đường huyện 26			1.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.000
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.600
7.7	Các vị trí còn lại			1.200
8	**Xã Tân Tiến**			
8.1	Đường huyện 23			1.700
8.2	Đường tỉnh 377			1.700
8.3	Đường tỉnh 379			1.800
8.4	Đường huyện 24			1.500
8.5	Đường huyện 22			1.500
8.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.700
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
8.8	Các vị trí còn lại			1.200
9	**Xã Nghĩa Trụ**			
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)			2.200
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)			1.500
9.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			2.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
9.5	Các vị trí còn lại			1.200
10	**Xã Vĩnh Khúc**			
10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)			1.700
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)			1.500
10.3	Đường đê sông Bắc Hưng Hải			1.500
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.700
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
10.6	Các vị trí còn lại			1.200
III	**Huyện Văn Lâm**			
1	**Xã Tân Quang**			
1.1	Đường ĐH 18	Tiếp giáp TT Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	3.200
1.2	Đường ĐH 18	Đoạn còn lại		3.000
1.3	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	2.900
1.4	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng trường	2.900
1.5	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giao đường tỉnh 385	Về phía xã Trưng Trắc 250m	2.400
1.6	Đường tỉnh 385 phía đường tầu	Thuộc địa phận xã Tân Quang	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	2.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.7	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	1.700
1.8	Đường huyện 10	Đoạn còn lại		1.200
1.9	Đường huyện 20	Thuộc địa phận xã Tân Quang		1.200
1.10	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.700
1.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
1.12	Các vị trí còn lại			1.200
2	**Xã Trưng Trắc**			
2.1	Quốc lộ 5A			3.200
2.2	Đường huyện 17			2.000
2.3	Đường tỉnh 376			2.000
2.4	Đường huyện 13			2.000
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 1, xã Trưng Trắc)			1.700
2.6	Đường huyện 10			1.200
2.8	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.700
2.9	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
2.10	Các vị trí còn lại			1.200
3	**Xã Đình Dù**			
3.1	Quốc lộ 5A			3.200
3.2	Đường tỉnh 385			2.400
3.3	Đường ĐH12B			1.700
3.4	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			1.500
3.5	Đường vào UBND xã			1.700
3.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.700
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
3.8	Các vị trí còn lại			1.200
4	**Xã Lạc Hồng**			
4.1	Quốc lộ 5A			3.200
4.2	Đường ĐH 11B			1.700
4.3	Đường trục xã			1.300
4.4	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			1.100
4.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.700
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
4.7	Các vị trí còn lại			1.200
5	**Xã Lạc Đạo**			
5.1	Đường tỉnh 385			1.700
5.2	Đường vào chợ Đậu			1.500
5.3	Đường huyện 19			1.500
5.4	Đường huyện 13			1.700
5.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
5.7	Các vị trí còn lại			1.100
6	**Xã Chỉ Đạo**			
6.1	Đường tỉnh 385			1.500
6.2	Đường tỉnh 380			1.500
6.3	Đường huyện 15			1.200
6.4	Đường huyện 19			1.400
6.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.7	Các vị trí còn lại			900
7	**Xã Minh Hải**			
7.1	Đường tỉnh 380			1.500
7.2	Đường huyện 13			1.700
7.3	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.200
7.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.6	Các vị trí còn lại			900
8	**Xã Đại Đồng**			
8.1	Đường tỉnh 380			1.200
8.2	Đường tỉnh 385			1.200
8.3	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.200
8.4	Đường huyện 15			1.100
8.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.6	Các vị trí còn lại			900
9	**Xã Việt Hưng**			
9.1	Đường tỉnh 385			1.200
9.2	Đường huyện 15			1.100
9.3	Đường huyện 16			1.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
9.6	Các vị trí còn lại			900
10	**Xã Lương Tài**			
10.1	Đường qua phố Tài vào UBND xã			1.100
10.2	Đường tỉnh 385			1.200
10.3	Đường huyện 15			1.100
10.4	Đường ĐH 10B			1.100
10.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
10.7	Các vị trí còn lại			900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
IV	**Thị xã Mỹ Hào**			
1	**Xã Hòa Phong**			
1.1	Đường huyện 30			1.200
1.2	Đường huyện 31			1.100
1.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
1.5	Các vị trí còn lại			900
2	**Xã Dương Quang**			
2.1	Đường tỉnh 387			1.200
2.2	Đường Lê Quang Hòa			1.100
2.3	Đường huyện 30			1.100
2.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
2.6	Các vị trí còn lại			900
3	**Xã Cẩm Xá**			
3.1	Đường Nguyễn Bình			1.500
3.2	Đường huyện 33			1.200
3.3	Đường huyện 30			1.200
3.4	Đường 387			1.200
3.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
3.7	Các vị trí còn lại			900
4	**Xã Xuân Dục**			
4.1	Đường Phạm Ngũ Lão			1.200
4.2	Đường Trần Thị Khang			1.200
4.3	Đường Nguyễn Thiện Kế			1.000
4.4	Đường tỉnh 387			1.200
4.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
4.7	Các vị trí còn lại			900
5	**Xã Hưng Long**			
5.1	Đường Phạm Ngũ Lão (ĐT 387)			1.200
5.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
5.4	Các vị trí còn lại			900
6	**Xã Ngọc Lâm**			
6.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
6.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.3	Các vị trí còn lại			900
V	**Huyện Khoái Châu**			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1	**Xã Tân Dân**			
1.1	Đường tỉnh 379			1.800
1.2	Đường tỉnh 383			1.200
1.3	Đường tỉnh 377			1.200
1.4	Đường huyện 57			2.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
1.7	Các vị trí còn lại			850
2	**Xã Bình Kiều**			
2.1	Đường tỉnh 383			1.200
2.2	Đường tỉnh 384			1.100
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			850
3	**Xã Liên Khê**			
3.1	Đường tỉnh 384			1.200
3.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
3.4	Các vị trí còn lại			850
4	**Xã An Vĩ**			
4.1	Đường huyện 57			2.000
4.2	Đường tỉnh 377			1.500
4.3	Đường tỉnh 383			1.200
4.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
4.6	Các vị trí còn lại			850
5	**Xã Ông Đình**			
5.1	Đường tỉnh 383			1.200
5.2	Đường tỉnh 377			1.100
5.3	Đường tỉnh 377B			1.100
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.6	Các vị trí còn lại			850
6	**Xã Dạ Trạch**			
6.1	Đường tỉnh 377B			1.200
6.2	Đường tỉnh 377			1.200
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.5	Các vị trí còn lại			900
7	**Xã Bình Minh**			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
7.1	Đường huyện 25			1.700
7.2	Đường tỉnh 382			1.500
7.3	Đường huyện 50			1.100
7.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.6	Các vị trí còn lại			850
8	**Xã Hàm Tử**			
8.1	Đường huyện 54			1.100
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
8.4	Các vị trí còn lại			850
9	**Xã Đông Tảo**			
9.1	Đường tỉnh 382	Giáp xã Bình Minh	Giao đường tỉnh 377	1.800
9.2	Đường tỉnh 382	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Yên Phú - Yên Mỹ	1.500
9.3	Đường tỉnh 377			1.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
9.6	Các vị trí còn lại			850
10	**Xã Đông Ninh**			
10.1	Đường huyện 56			1.200
10.2	Đường huyện 51			1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.5	Các vị trí còn lại			850
11	**Xã Đông Kết**			
11.1	Đường tỉnh 383	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	2.400
11.2	Đường tỉnh 383	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	2.200
11.3	Đường tỉnh 383	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	2.000
11.4	Đường tỉnh 383	Đoạn còn lại		1.500
11.5	Đường huyện 56			1.200
11.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
11.8	Các vị trí còn lại			850
12	**Xã Tứ Dân**			
12.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
	đến dưới 15m			
12.3	Các vị trí còn lại			900
13	**Xã Đại Tập**			
13.1	Đường huyện 55			1.500
13.2	Đường huyện 51			1.300
13.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
13.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
13.3	Các vị trí còn lại			850
14	**Xã Tân Châu**			
14.1	Đường huyện 56			1.200
14.2	Đường huyện 52			1.200
14.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
14.5	Các vị trí còn lại			850
15	**Xã Dân Tiến**			
15.1	Quốc lộ 39A			2.700
15.2	Đường 379			2.700
15.3	Đường huyện 57			2.400
15.4	Đường tỉnh 384			1.700
15.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
15.7	Các vị trí còn lại			1.000
16	**Xã Phùng Hưng**			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)			1.500
16.2	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)			1.500
16.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
16.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
16.5	Các vị trí còn lại			800
17	**Xã Hồng Tiến**			
17.1	Đường Quốc lộ 39A			2.700
17.2	Đường tỉnh lộ ĐT.384	Đoạn còn lại		2.200
17.3	Đường tỉnh lộ ĐT.384	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc huyện Ân Thi	2.200
17.4	Đường tỉnh lộ ĐT.384			1.500
17.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
17.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
17.7	Các vị trí còn lại			850
18	**Xã Việt Hòa**			
18.1	Đường Quốc lộ 39A			1.700
18.2	Đường huyện 58			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
18.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
18.5	Các vị trí còn lại			850
19	**Xã Đồng Tiến**			
19.1	Đường Quốc lộ 39A			2.700
19.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
19.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
19.3	Các vị trí còn lại			850
20	**Xã Thành Công**			
20.1	Đường huyện 53			1.600
20.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
20.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
20.4	Các vị trí còn lại			850
21	**Xã Đại Hưng**			
21.1	Đường tỉnh 377			1.200
21.2	Đường huyện 51			1.200
21.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
21.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
21.5	Các vị trí còn lại			850
22	**Xã Thuần Hưng**			
22.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)			1.600
22.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)			1.200
22.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
22.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
22.5	Các vị trí còn lại			850
23	**Xã Nhuế Dương**			
23.1	Đường huyện 53			1.200
23.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
23.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
23.4	Các vị trí còn lại			850
24	**Xã Chí Tân**			
24.1	Đường huyện 51			1.200
24.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
24.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
24.4	Các vị trí còn lại			850
VI	**Huyện Yên Mỹ**			
1	**Xã Hoàn Long**			
1.1	Đường tỉnh lộ 379			2.000
1.2	Đường huyện 23			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
1.5	Các vị trí còn lại			900
2	**Xã Tân Việt**			
2.1	Đường tỉnh 376			1.700
2.2	Đường tỉnh 382			1.500
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
2.5	Các vị trí còn lại			900
3	**Xã Lý Thường Kiệt**			
3.1	Đường tỉnh 382			1.200
3.2	Đường dẫn cầu Lực Điền			2.000
3.3	Đường huyện 62			1.200
3.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
3.6	Các vị trí còn lại			900
4	**Xã Trung Hưng**			
4.1	Quốc lộ 39A			2.200
4.2	Đường dẫn cầu Lực Điền			2.000
4.3	Đường huyện 40			1.700
4.4	Đường huyện 43			1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
4.7	Các vị trí còn lại			1.000
5	**Xã Liêu Xá**			
5.1	Đường tỉnh 380			2.700
5.2	Quốc lộ 39A			2.200
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
5.5	Các vị trí còn lại			1.000
6	**Xã Ngọc Long**			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)			1.500
6.2	Đường huyện 42			1.300
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
6.5	Các vị trí còn lại			900
7	**Xã Trung Hoà**			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)			1.700
7.2	Đường huyện 43			1.300
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.5	Các vị trí còn lại			850
8	**Xã Tân Lập**			
8.1	Đường tỉnh 380			2.700
8.2	Quốc lộ 39A			2.200
8.3	Đường huyện 40			2.400
8.4	Đường tỉnh 376			2.000
8.5	Đường số 4			1.800
8.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.450
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
8.8	Các vị trí còn lại			1.000
9	**Xã Nghĩa Hiệp**			
9.1	Đường tỉnh 380	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	2.900
9.2	Đường tỉnh 380	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		2.700
9.3	Đường huyện 34			2.000
9.4	Đường huyện 42			2.000
9.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
9.7	Các vị trí còn lại			1.000
10	**Xã Đồng Than**			
10.1	Đường tỉnh 381			1.500
10.2	Đường huyện 20			1.200
10.3	Đường huyện 45			1.200
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
10.6	Các vị trí còn lại			900
11	**Xã Thanh Long**			
11.1	Đường số 4			1.700
11.2	Đường huyện 45			1.500
11.3	Đường huyện 45			1.500
11.4	Đường tỉnh 382			1.500
11.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
11.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
11.7	Các vị trí còn lại			900
12	**Xã Việt Cường**			
12.1	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)			1.500
12.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
12.4	Các vị trí còn lại			900
13	**Xã Giai Phạm**			
13.1	Đường Nguyễn Văn Linh			2.700
13.2	Đường tỉnh 381			1.800
13.3	Đường tỉnh 376			1.500
13.4	Đường tỉnh 381			1.500
13.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
13.7	Các vị trí còn lại			1.000
14	**Xã Yên Hoà**			
14.1	Đường tỉnh lộ 379			2.000
14.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
14.4	Các vị trí còn lại			900
15	**Xã Yên Phú**			
15.1	Đường tỉnh lộ 379			2.000
15.2	Đường tỉnh 381			2.000
15.3	Đường huyện 23			1.200
15.4	Đường tỉnh 382			1.200
15.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.500
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
15.7	Các vị trí còn lại			1.000
16	**Xã Minh Châu**			
16.1	Đường quốc lộ 39A			2.000
16.2	Đường tỉnh 383			1.500
16.3	Đường Dẫn đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng			2.000
16.4	Đường tỉnh 382			1.500
16.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.200
16.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
16.7	Các vị trí còn lại			900
VII	**Huyện Ân Thi**			
1	**Xã Hồng Quang**			
1.1	Đường tỉnh 376			1.500
1.3	Đường tỉnh 377			1.200
1.4	Đường huyện 63			1.000
1.5	Đường huyện 64			1.000
1.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.8	Các vị trí còn lại			800
2	**Xã Hạ Lễ**			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.1	Đường huyện 64			1.100
2.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.4	Các vị trí còn lại			800
3	**Xã Hồng Vân**			
3.1	Đường tỉnh 376			1.500
3.2	Đường huyện 63			1.100
3.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
3.5	Các vị trí còn lại			800
4	**Xã Tiền Phong**			
4.1	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Trạm Bơm thôn Bích Tràng	Nghĩa trang liệt sỹ	1.100
4.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Đoạn còn lại		1.100
4.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.5	Các vị trí còn lại			800
5	**Xã Đa Lộc**			
5.1	Đường tỉnh 386			1.200
5.2	Đường huyện 63			1.100
5.3	Đường huyện 66			900
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.6	Các vị trí còn lại			800
6	**Xã Hồ Tùng Mậu**			
6.1	Đường tỉnh 376			1.200
6.2	Đường huyện 66			900
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.5	Các vị trí còn lại			800
7	**Xã Văn Nhuệ**			
7.1	Đường tỉnh lộ 386			1.200
7.2	Đường huyện 65			1.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.5	Các vị trí còn lại			800
8	**Xã Hoàng Hoa Thám**			
8.1	Đường huyện 61			1.100
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.4	Các vị trí còn lại			800
9	**Xã Xuân Trúc**			
9.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)			1.200
9.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.4	Các vị trí còn lại			800
10	**Xã Vân Du**			
10.1	Đường tỉnh 376			1.500
10.2	Đường tỉnh lộ 384			1.200
10.3	Đường tỉnh 382B			900
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.6	Các vị trí còn lại			800
11	**Xã Đặng Lễ**			
11.1	Quốc lộ 38			1.500
11.2	Đường huyện 60			1.100
11.3	Đường huyện 65			1.000
11.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
11.6	Các vị trí còn lại			800
12	**Xã Quảng Lãng**			
12.1	Quốc lộ 38			1.500
12.2	Đường huyện 62			1.100
12.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
12.5	Các vị trí còn lại			800
13	**Xã Đào Dương**			
13.1	Đường tỉnh 384			1.200
13.2	Đường tỉnh 382			1.200
13.3	Đường tỉnh 382B			1.200
13.4	Đường huyện 61			1.100
13.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
13.7	Các vị trí còn lại			800
14	**Xã Cẩm Ninh**			
14.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
14.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
14.3	Các vị trí			800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
15	**Xã Nguyễn Trãi**			
15.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)			1.200
15.2	Đường huyện 65			900
15.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
15.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
15.5	Các vị trí còn lại			800
16	**Xã Tân Phúc**			
16.1	Quốc lộ 38			1.500
16.2	Đường tỉnh 384			1.200
16.3	Đường huyện 61			1.100
16.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
16.6	Các vị trí còn lại			800
17	**Xã Bãi Sậy**			
17.1	Quốc lộ 38			1.450
17.2	Đường tỉnh 387			1.200
17.3	Đường tỉnh 382B			1.200
17.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
17.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
17.6	Các vị trí còn lại			800
18	**Xã Phù Ủng**			
18.1	Quốc lộ 38			1.500
18.2	Đường tỉnh 382			1.200
18.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
18.5	Các vị trí còn lại			800
19	**Xã Quang Vinh**			
19.1	Quốc lộ 38			1.500
19.2	Đường tỉnh 376			1.200
19.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
19.5	Các vị trí còn lại			800
20	**Xã Bắc Sơn**			
20.1	Đường tỉnh 382			1.200
20.2	Đường tỉnh 387			1.200
20.3	Đường huyện 61			1.100
20.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
20.6	Các vị trí còn lại			800
VIII	**Huyện Tiên Lữ**			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1	**Xã Đức Thắng**			
1.1	Đường huyện 92			1.200
1.2	Đường huyện 90			1.100
1.3	Đường huyện 91			1.000
1.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.6	Các vị trí còn lại			800
2	**Xã Lệ Xá**			
2.1	Đường ĐH.91			1.100
2.2	Đường huyện 82			1.100
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			800
3	**Xã Thụy Lôi**			
3.1	Đường tỉnh 378			1.200
3.2	Đường huyện 83			1.100
3.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
3.5	Các vị trí còn lại			800
4	**Xã Minh Phượng**			
4.1	Đường huyện 80			1.200
4.2	Đường huyện 92			1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.5	Các vị trí			800
5	**Xã Ngô Quyền**			
5.1	Đường tỉnh 376			1.200
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình			1.200
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.5	Các vị trí còn lại			800
6	**Xã Trung Dũng**			
6.1	Đường huyện 92			900
6.2	Đường huyện 83			1.100
6.3	Đường huyện 82			1.100
6.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.6	Các vị trí còn lại			800
7	**Xã Hải Triều**			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Dị	Dốc Hới	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
		Chế		
7.2	Đường tỉnh 376 mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	1.200
7.3	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)			1.100
7.4	Đường huyện 92			1.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.7	Các vị trí còn lại			800
8	**Xã Thiện Phiến**			
8.1	Quốc lộ 39			1.700
8.2	Đường tỉnh 376			1.500
8.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
8.5	Các vị trí còn lại			800
9	**Xã Cương Chính**			
9.1	Đường huyện 99			1.100
9.2	Đường huyện 92			1.100
9.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.5	Các vị trí			800
10	**Xã Hưng Đạo**			
10.1	Đường tỉnh 376			1.200
10.2	Đường huyện 94			1.100
10.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.5	Các vị trí còn lại			800
11	**Xã An Viên**			
11.1	Đường huyện 92			1.000
11.2	Quốc lộ 38B			2.000
11.3	Đường huyện 72			1.200
11.4	Đường huyện 93			1.000
11.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
11.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
11.7	Các vị trí còn lại			800
12	**Xã Thủ Sỹ**			
12.1	Quốc lộ 39			1.700
12.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	1.500
12.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		1.100
12.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m			900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
	đến dưới 15m			
12.6	Các vị trí còn lại			800
13	**Xã Nhật Tân**			
13.1	Quốc lộ 38B			2.000
13.2	Đường nối 2 đường cao tốc			1.500
13.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)			1.200
13.4	Đường bờ sông Hoà Bình (Đường huyện 95)			1.500
13.5	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)			1.100
13.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
13.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
13.8	Các vị trí còn lại			800
14	**Xã Dị Chế**			
14.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp thị trấn Vương	Qua cổng chợ Ché 150m	2.000
14.2	Quốc lộ 38B			2.000
14.3	Đường nội thị khu dân cư số 02			1.500
14.4	Đường tỉnh 376	Qua cổng chợ Ché 150m	Trường mầm non xã Dị Chế	1.500
14.5	Đường tỉnh 376	Trường mầm non Dị Chế	Trường THCS Dị Chế	1.200
14.6	Đường tỉnh 376	Đoạn còn lại		1.000
14.7	Đường bờ sông Hoà Bình (Đường huyện 95)			1.200
14.8	Đường huyện 91			1.000
14.9	Đường huyện 90			1.100
14.10	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
14.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
14.12	Các vị trí còn lại			800
IX	**Huyện Kim Động**			
1	**Xã Thọ Vinh**			
1.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)			1.100
1.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.4	Các vị trí còn lại			800
2	**Xã Phú Thịnh**			
2.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)			1.100
2.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)			1.100
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			800
3	**Xã Mai Động**			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
3.1	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
3.3	Các vị trí			800
4	**Xã Đức Hợp**			
4.1	Đường huyện 71			1.100
4.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.4	Các vị trí còn lại			800
5	**Xã Hùng An**			
5.1	Đường huyện 71			1.100
5.2	Đường huyện 73			1.100
5.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.5	Các vị trí còn lại			800
6	**Xã Ngọc Thanh**			
6.1	Đường huyện 72			1.100
6.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.4	Các vị trí còn lại			800
7	**Xã Hiệp Cường**			
7.1	Quốc lộ 39A			1.800
7.2	Đường huyện 72			1.100
7.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.5	Các vị trí còn lại			800
8	**Xã Song Mai**			
8.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)			1.200
8.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)			1.100
8.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.5	Các vị trí còn lại			800
9	**Xã Đồng Thanh**			
9.1	Đường tỉnh 377			1.200
9.2	Đường huyện 73			1.100
9.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.5	Các vị trí còn lại			800
10	**Xã Toàn Thắng**			
10.1	Quốc lộ 39A			2.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
10.3	Quốc lộ 38			2.000
10.2	Quốc lộ 39A			2.000
10.4	Đường huyện 74			1.100
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)			1.100
10.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.8	Các vị trí còn lại			800
11	**Xã Vĩnh Xá**			
11.1	Đường huyện 74			1.100
11.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
11.4	Các vị trí còn lại			800
12	**Xã Nghĩa Dân**			
12.1	Quốc lộ 39A			2.200
12.2	Quốc lộ 38			2.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.100
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
12.5	Các vị trí còn lại			800
13	**Xã Phạm Ngũ Lão**			
13.1	Quốc lộ 39A			2.000
13.2	Đường huyện 73			1.100
13.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
13.5	Các vị trí còn lại			800
14	**Xã Nhân La**			
14.1	Đường huyện 60			1.100
14.2	Đường huyện 70			1.100
14.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
14.5	Các vị trí còn lại			800
15	**Xã Chính Nghĩa**			
15.1	Đường nối 2 đường cao tốc			1.700
15.2	Quốc lộ 39A			2.000
15.3	Đường huyện 60			1.100
15.4	Đường huyện 70			1.100
15.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
15.7	Các vị trí còn lại			800
16	**Xã Vũ Xá**			
16.1	Đường nối 2 đường cao tốc			1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
16.2	Đường tỉnh 377			1.100
16.3	Đường huyện 70			1.100
16.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
16.6	Các vị trí còn lại			800
X	**Huyện Phù Cừ**			
1	**Xã Đoàn Đào**			
1.1	Quốc lộ 38B			1.500
1.2	Đường huyện 81			1.100
1.3	Đường huyện 82			1.100
1.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.6	Các vị trí còn lại			800
2	**Xã Quang Hưng**			
2.1	Quốc lộ 38B			1.500
2.2	Đường huyện 64			1.200
2.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			800
3	**Xã Đình Cao**			
3.1	Đường tỉnh 386			1.200
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện			1.100
3.3	Đường huyện 83			1.100
3.5	Đường huyện 81			1.100
3.6	Đường huyện 80			1.100
3.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
3.9	Các vị trí còn lại			800
4	**Xã Tiên Tiến**			
4.1	Đường ĐH.85			1.000
4.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.200
4.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.5	Các vị trí còn lại			800
5	**Xã Tống Phan**			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.500
5.2	Đường qua khu dân cư Công ty giống cây trồng Hưng Yên			1.200
5.3	Đường huyện 64			1.100
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m			900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
	đến dưới 15m			
5.6	Các vị trí còn lại			800
6	**Xã Tam Đa**			
6.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.200
6.2	Đường huyện 64			1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.5	Các vị trí còn lại			800
7	**Xã Minh Hoàng**			
7.1	Đường huyện 82			1.100
7.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.4	Các vị trí còn lại			800
8	**Xã Minh Tiến**			
8.1	Đường huyện 80			1.100
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.4	Các vị trí còn lại			800
9	**Xã Minh Tân**			
9.1	Đường tỉnh 386			1.200
9.2	Đường huyện 81			1.100
9.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.5	Các vị trí còn lại			800
10	**Xã Nhật Quang**			
10.1	Đường huyện 80			1.100
10.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.4	Các vị trí còn lại			800
11	**Xã Nguyên Hòa**			
11.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.200
11.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
11.4	Các vị trí còn lại			800
12	**Xã Tống Trân**			
12.1	Đường huyện 80			1.100
12.2	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
12.4	Các vị trí còn lại			800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m²)
13	**Xã Phan Sào Nam**			
13.1	Đường tỉnh 386			1.200
13.2	Đường huyện 81			1.100
13.3	Các trục đường có mặt cắt ≥15m			1.000
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
13.5	Các vị trí còn lại			800

Bảng số 06

GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	**Thành phố Hưng Yên**	**III**			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	11.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	8.500
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Trường Trung cấp dậy nghề GTVT	6.000
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	6.000
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	7.500
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	6.000
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	6.000
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	6.000
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	5.000
10	Đường Triệu Quang Phục		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiệu	5.000
11	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	5.000
12	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	5.000
13	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	5.000
14	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	4.500
15	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	4.500
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	4.500
17	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	3.500
18	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	4.000
19	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5.000
20	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cống Cửa Gàn	4.000
21	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	4.500
22	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	4.000
23	Đường Nguyễn Văn Linh		Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông)	4.000
24	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đinh Điền	3.500
25	Đường Đinh Điền		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	4.500
26	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	4.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
27	Đường Nguyễn Đình Nghị		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	3.000
28	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	3.500
29	Đường Đông Thành		Hoàng Thị Loan	Nam Thành	3.000
30	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
31	Đường Phố Hiến		Điện Biên	Phương Cái	3.000
32	Đường Nguyễn Đình Nghị		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	1.800
33	Phố Lê Thanh Nghị		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	3.500
34	Đường Trưng Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
35	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phố Hiến	2.500
36	Đường Trần Quốc Toản		Nguyễn Du	Trưng Trắc	3.000
37	Đường Trưng Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
38	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đinh Điền	3.500
39	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	2.500
40	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.500
41	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	2.500
42	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đào Nương	2.500
43	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	2.500
44	Đường Bà Triệu		Đào Nương	Đông Thành	2.500
45	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	2.500
46	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.500
47	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	2.500
48	Đường Trần Quang Khải		Nguyễn Phong Sắc	Triệu Quang Phục	
49	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	2.500
50	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	2.500
51	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	2.500
52	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	2.500
53	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	2.200
54	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	2.200
55	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	2.200
56	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	2.200
57	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.200
58	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang	Nguyễn Văn	2.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
			Phục	Linh	
59	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	2.500
60	Các trục đường có mặt cắt ≥15m		Thuộc các phường		2.500
61	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	2.500
62	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	2.500
63	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	2.500
64	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	2.500
65	Phố Tô Chấn		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	2.500
66	Phố Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	2.500
67	Phố Đinh Gia Quế		Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	2.500
68	Phố Lương Ngọc Quyến		Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	2.500
69	Phố Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	2.500
70	Phố Lương Định Của		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	2.200
71	Phố Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	2.200
72	Phố Hồ Đắc Di		Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	2.200
73	Phố Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Định Của	2.200
74	Phố Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Thế Vinh	2.200
75	Phố Nguyễn Văn Huyên		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	2.200
76	Phố Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	2.200
77	Phố Nguyễn Huy Tưởng		Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	2.200
78	Phố Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	2.200
79	Phố Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	2.200
80	Phố Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	2.200
81	Phố Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	2.200
82	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	2.200
83	Phố Nguyễn Viết Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	2.200
84	Phố Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	2.200
85	Phố Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	2.200
86	Phố Cao Bá Quát		Nguyễn Thái	Đinh Công Tráng	2.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
			Học		
87	Phố Tống Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	2.200
88	Phố Đinh Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	2.200
89	Phố Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	2.200
90	Phố Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	2.200
91	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	2.200
92	Phố Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	2.200
93	Phố Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	2.200
94	Phố Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	2.200
95	Phố Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	2.200
96	Phố Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	2.200
97	Phố Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	2.200
98	Phố Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	2.200
99	Phố Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	2.200
100	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	2.200
101	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	2.200
102	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	2.200
103	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	2.500
104	Các trục đường có mặt cắt ≤15m		Thuộc các phường		1.900
105	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	2.200
106	Đường Trưng Trắc		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	2.200
107	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	2.200
108	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	2.200
109	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phương Độ	2.200
110	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	2.200
111	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 12)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	2.200
112	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	1.250
113	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2.000
114	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	2.000
115	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500
116	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	1.500
117	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn	Tô Ngọc Vân	1.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
			Linh		
118	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)		Lê Văn Lương	Nghĩa trang	1.800
119	Đường Tống Trân		Đông Thành	Tây Thành	2.000
120	Đường An Tảo		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	1.800
121	Đường Dương Hữu Miên		Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nẻ	1.500
122	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2.000
123	Phố Nguyễn Tri Phương		Đường Chùa Diều	Đường An Tảo	1.800
124	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	1.500
125	Phố Nguyễn Chí Thanh		Chu Mạnh Trinh	KĐT Phúc Hưng	1.500
126	Đường Nguyễn Chí Thanh (thuộc KĐT Phúc Hưng)				2.300
127	Phố Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	1.700
128	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		1.000
129	Đường Phương Cái		Phương Độ	Phố Hiến	1.500
130	Đường Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.200
131	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	1.500
132	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	1.500
133	Đường từ Trưng Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trưng Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	1.500
134	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	1.500
135	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tảo		1.500
136	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trưng Nhị	Dân cư	1.500
137	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	1.500
138	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	1.500
139	Phố Tân Nhân		Trưng Trắc	Bạch Đằng	1.500
140	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	1.500
141	Đường Chùa Diều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	1.500
142	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	1.500
143	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê Sông Hồng	Tam Đằng	1.500
144	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật-Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	1.500
145	Đường giao thông trong đê		Thuộc các phường		1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	có mặt cắt từ 2,5m trở lên				
146	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	1.500
147	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
148	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
149	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phố Hiến	1.200
150	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	1.500
151	Ngõ 46 từ đường Trưng Trắc - Trưng Nhị		Trưng Nhị	Trưng Trắc	1.500
152	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500
153	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500
154	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	1.500
155	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	1.500
156	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	1.500
157	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	1.500
158	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	1.500
159	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	1.500
160	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2) đường Tây Thành		Tây Thành	Dân cư	1.500
161	Ngõ 1 đường Tây Thành				
162	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.500
163	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1.500
164	Đường Tô Ngọc Vân		Tam Đằng	Đê sông Hồng	1.500
165	Đường Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
166	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
167	Đường Đằng Giang		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.200
168	Đường Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.200
169	Đường Tam Đằng		Đinh Điền	Đê sông Hồng	1.500
170	Đường Bạch Đằng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	1.500
171	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500
172	Đường Lương Điền		Hàn Lâm	Phương Độ	1.300
173	Đường giao thông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		900
174	Đường giao thông và bê tông ngoài đê sông Hồng		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		900

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
175	Đường Hoàng Thị Loan		Giao với đường Nguyễn Đình Nghị	Giao với đường Điện Biên	5.000
176	Đường Trần Hưng Đạo		Dốc Suối	Nút giao Đinh Điền - Phạm Bạch Hổ	3.000
177	Phố Hoàng Quốc Việt		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	2.500
178	Phố Nguyễn Bình		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	2.500
179	Phố Đào Công Soạn		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	2.700
180	Phố Phan Huy Chú		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	2.700
181	Phố Ngô Thì Nhậm		Ngô Gia Tự	Trương Định	2.700
182	Phố Phú Lộc		Đào Nương	Nguyễn Trãi	2.000
183	Phố Hiến Doanh		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Linh	2.600
184	Phố Lê Văn Hưu		Đinh Gia Quế	Nguyễn Lương Bằng	2.600
185	Phố Phùng Hưng		Sơn Nam	Hoàng Quốc Việt	2.600
186	Phố Lương Thế Vinh		Tạ Quang Bửu	Đặng Văn Ngữ	2.600
187	Phố Lê Tuấn Ngạn		Đinh Gia Quế	Nguyễn Bỉnh	2.600
188	Phố Phạm Công Trứ		Nguyễn Thiện Kế	Tuệ Tĩnh	2.600
189	Phố Nguyễn Trung Ngạn		Giáp với khu dân cư An Dương	Tuệ Tĩnh	2.000
190	Phố Dương Phúc Tư		Nguyễn Đình Nghị	Đông Thành	2.600
191	Phố Đào Nương		Hoàng Thị Loan	Bà Triệu	2.600
192	Phố Nguyễn Chương		Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Biểu	2.600
193	Phố Phan Bội Châu		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	2.600
194	Phố Vũ Lãm		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.600
195	Phố Phan Chu Trinh		Lương Ngọc Quyến	Lương Văn Can	2.600
196	Phố Bắc Hoà		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	2.600
197	Phố Đỗ Thế Diên		Tống Duy Tân	Đinh Công Tráng	2.600
198	Phố Chu Văn An		Nguyễn Văn Linh	Tuệ Tĩnh	2.600
199	Đường Lạc Long Quân		Giao với đê sông Hồng (Phố Sơn Nam)	Giao với đường Bạch Đằng	1.000
200	Đường Âu Cơ		Giao với đường Lạc Long Quân	Giao với bãi Sông Hồng	1.000
201	Khu đô thị Phúc Hưng		Đường có mặt cắt < 15m		3.500
202	Đường gom chợ Gạo		Phường An Tảo		4.500
203	Trục đường xóm Bắc phường		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	900

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	Minh Khai				
204	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		3.000
			> 24m		2.700
			15m - 24m		2.500
			< 15m		2.200
205	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		3.499
			> 24m		2.700
			15m - 24m		2.500
			< 15m		2.200
206	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		2.500
			15m - 24m		2.200
			< 15m		2.000
II	**Thị trấn Văn Giang và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường tỉnh 379B		Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	5.300
2	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hà Nội)		Từ nút giao 179	Hà Nội	5.000
3	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hưng Yên)		Từ nút giao 179	Về phía Hưng Yên	4.500
4	Đường tỉnh 377 (đường 205A cũ)		Từ nút giao 179	Giáp xã Liên Nghĩa	4.000
5	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)				3.400
6	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				5.000
7	Khu đô thị Hưng Thịnh				4.000
8	Đường Thanh Niên				2.500
9	Khu đô thị Hải Long Trang				3.500
10	Khu dân cư mới 4,3ha				3.500
11	Khu TĐC đường tỉnh 379				2.500
12	Các trục đường có mặt cắt ≥ 15m				2.500
13	Đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.900
14	Các vị trí còn lại				1.300
III	**Thị trấn Như Quỳnh và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường ĐH 18 thuộc địa phận thị trấn Như Quỳnh				5.400
2	Đường từ UBND thị trấn Như Quỳnh đến cầu Ngọc Quỳnh		UBND thị trấn	Giao đường ĐH.19	5.400
3	Đường "rặng nhãn" qua xóm Trung Lê, thôn Như Quỳnh		Giao đường tỉnh 385	Giao Quốc lộ 5 A	4.500
4	Khu dân cư phía giáp đường tàu		Đoạn đường Quốc lộ 5A	Khu địa chất	2.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
5	Khu dân cư phố Như Quỳnh		Giáp đường lai lên quốc lộ 5A		2.600
6	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Cầu Như Quỳnh	Bưu Điện	5.000
7	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)				4.000
9	Quốc lộ 5A		Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	4.000
10	Đường tỉnh 385 phía đường tầu (Quốc lộ 5A cũ)				2.300
11	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh				2.000
12	Đường 385 (đường 19 cũ)				2.300
13	Khu dân cư phía đường tầu thôn Minh Khai				2.000
14	Đường ĐH.11				2.500
15	Đường trục chính trong chợ Như Quỳnh				3.000
16	ĐH.19				1.500
18	Đường Cầu Chui				2.200
19	Khu dân cư Cầu Chui				2.200
20	Trung tâm thương mại và nhà ở Như quỳnh				2.300
21	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				2.300
22	Khu đô thị Cao Hà				2.300
23	Khu đô thị Công ty cổ phần xây dựng công trình 1				2.300
24	Đường có mặt cắt ≥ 15m				2.300
25	Đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.900
26	Các vị trí còn lại				1.200
IV	**Thị xã Mỹ Hào**	**IV**			
1	**Phường Bần Yên Nhân**				
1.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL 5A)				3.500
1.2	Đường Nguyễn Thiện Thuật (ĐT 380)				4.000
1.3	Phố Nối (QL39 cũ)				4.000
1.4	Đường Nguyễn Bình				3.000
1.6	Phố Bần (ĐH 36 cũ)				4.000
1.7	Đường Vũ Văn Cẩn (ĐH 37 cũ)				3.300
1.9	Khu tái định cư Phố Nối (cạnh bệnh viện ĐK Phố Nối)		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		2.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		1.700
1.10	Đường Bình Tân (ĐH 34 cũ)				1.700
1.11	Đường Phạm Công Trứ				2.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
1.12	Các trục đường có mặt cắt ≥ 15m				2.250
1.13	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.500
1.14	Các vị trí còn lại				1.200
1.18	Khu chung cư đô thị Phố Nối		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		3.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		2.500
1.19	Khu nhà ở Vạn Thuận Phát		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		2.500
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		2.000
1.20	Khu dân cư chỉnh trang đô thị thôn Văn Nhuế		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		2.500
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		2.000
			Mặt cắt đường dưới 7m		1.700
1.21	Khu dân cư chợ bao bì		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		4.000
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		2.600
			Mặt cắt đường dưới 7m		1.700
1.22	Khu nhà ở Phúc Thành		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		3.700
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		2.600
1.24	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án Lạc Hồng Phúc		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		3.700
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		2.600
1.25	Đường Đỗ Chính (ĐH 37 cũ)				4.500
1.26	Đường Phó Đức Chính (ĐH 35 cũ)				3.700
1.27	Đường Văn Nhuế				3.700
1.28	Đường Bùi Thị Cúc				3.700
1.29	Nguyễn Công Hoan (ĐH 35 cũ)				3.700
1.30	Đường Nguyễn Lân (ĐH 35 cũ)				3.700
1.31	Đường Phạm Sỹ Ái				3.700
1.32	Đường Hà Sách Dự				3.700
1.33	Đường Tô Ngọc Vân				4.000
1.34	Dự án đầu tư khu nhà ở liền kề để bán Mỹ Văn				3.700
1.35	Dự án đầu tư khu nhà ở liền kề để bán Thành Hưng				3.700
1.36	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị T & T				3.700
1.37	Dự án toà nhà hỗn hợp cao tầng và khu nhà ở để bán Phúc Thành				3.700
2	**Phường Nhân Hòa**				
2.1	Đường Nguyễn Văn Linh				2.500
2.2	Đường Nguyễn Thiện Thuật (ĐT 380 cũ)				2.200
2.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				1.300
2.4	Đường Nguyễn Bình (ĐH 38				2.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	cũ)				
2.5	Đường Lê Qúy Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				2.600
2.6	Đường Đỗ Thế Diên				2.400
2.7	Khu dân cư chợ bao bì		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		4.000
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		2.600
			Mặt cắt đường dưới 7m		1.700
2.8	Khu nhà ở Bến xã Mỹ Hào		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		1.800
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		1.600
2.9	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án Lạc Hồng Phúc		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		3.700
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		2.600
2.10	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.800
2.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.500
2.12	Các vị trí còn lại				1.300
3	**Phường Dị Sử**				
3.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5 cũ)				2.300
3.2	Phố Thứa (QL5A cũ)				2.300
3.3	Đường Nguyễn Bình (ĐH 38)				2.300
3.4	Đường Lê Qúy Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				2.300
3.5	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				1.200
3.6	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)				1.200
3.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.800
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.500
3.9	Các vị trí còn lại				1.300
4	**Phường Phùng Chí Kiên**				
4.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5)				1.800
4.2	Phố Thứa (QL5A cũ)				1.800
4.3	Đường trục trung tâm huyện				1.300
4.4	Đường tỉnh 387				1.300
4.5	Đường Phùng Chí Kiên				1.800
4.6	Đường Phạm Ngũ Lão (ĐT 387 cũ)				1.300
4.7	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.500
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.300
4.9	Các vị trí còn lại				1.100
5	**Phường Bạch Sam**				

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
5.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5)				1.800
5.2	Đường tỉnh 387				1.300
5.3	Đường dẫn Cầu vượt Bạch Sam				1.300
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.500
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.300
5.6	Các vị trí còn lại				1.100
6	**Phường Minh Đức**				
6.1	Nguyễn Văn Linh (QL5 cũ)				1.800
6.2	Quốc lộ 38A				1.500
6.3	Lê Quang Hòa (ĐH 32 cũ)				1.300
6.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)				1.300
6.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.400
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.200
6.7	Các vị trí còn lại				1.100
7	**Phường Phan Đình Phùng**				
7.1	Đường tỉnh 380				1.900
7.2	Phan Đình Phùng (ĐH 30 cũ)				1.300
7.3	Lê Qúy Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				1.500
7.4	Vương Đình Cung				1.300
7.5	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				1.300
7.6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.200
7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.000
7.8	Các vị trí còn lại				800
V	**Thị trấn Khoái Châu**	**V**			
1	Đường Nguyễn Khoái (Đường tỉnh 383)				2.500
2	Đường Triệu Quang Phục (Đường tỉnh 383)				2.500
3	Đường Nguyễn Kỳ				2.300
4	Đường Sài Thị (Đường tỉnh 377)				1.800
5	Đường Bãi Sậy				1.800
6	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Đường tỉnh 377)				2.500
7	Đường có mặt cắt ≥ 15m				1.800

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
8	Đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.500
9	Các vị trí còn lại				1.200
VI	**Thị trấn Yên Mỹ và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)				3.000
2	Đường số 1 (Đường cấp huyện mới)		Giao với đường ĐH40	Đường số 4	2.000
3	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)				1.800
4	Đường số 4 (Đường cấp huyện mới)		Giáp xã Thanh Long	Giáp xã Tân Lập	1.500
5	ĐH.44 (Đường công vụ)				1.800
6	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		3.000
			Các vị trí còn lại		2.000
7	Khu chợ và khu nhà ở thương mại Yên Mỹ		Đường số 1	Đường ĐH 40	3.000
			Các vị trí còn lại		2.500
8	Khu bất động sản Thăng Long		Mặt cắt đường >24m		3.000
			Mặt cắt đường từ 15 - 24m		2.700
			Mặt cắt đường <15m		2.000
9	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				2.000
10	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.600
11	Các vị trí còn lại				1.200
VII	**Thị trấn Ân Thi**	**V**			
1	Quốc lộ 38				1.900
2	Đường tỉnh 376				1.500
3	Đường tỉnh lộ 386				1.500
4	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ				1.300
5	Đường huyện 60				1.300
6	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.300
7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.100
8	Các vị trí còn lại				1.000
VIII	**Thị trấn Vương**	**V**			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	2.500
2	Quốc lộ 38B		Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	2.300
3	Quốc lộ 38B		TT Y tế huyện	Cầu Quán Đỏ	1.800
4	Đường tỉnh 376		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Dị Chế	2.800

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
5	Đường tỉnh 376		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngô Quyền	2.500
6	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phố Giác	UBND thị trấn	2.000
7	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phố Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	1.500
8	Đường bờ sông Hòa Bình		UBND thị trấn	Cầu Quán Đỏ	1.200
9	Đường nội thị khu Âu Bơm		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	2.000
10	Đường nội thị 1		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	1.500
11	Đường nội thị 2		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	1.500
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3		Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	1.500
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	1.500
14	Đường vào khu tái định cư số 2		Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	1.500
15	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)				1.200
16	Đường ĐH.91				1.200
17	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.800
18	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.400
19	Các vị trí còn lại				1.000
IX	**Thị trấn Lương Bằng**	**V**			
1	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	2.500
2	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	2.500
3	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 71	Giáp xã Chính Nghĩa	2.300
4	Tân Hưng (đường huyện 71cũ)		Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	2.000
5	Vũ Trọng Phụng (đường tỉnh 377 cũ)		Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	1.800
6	Nguyễn Bình (đường tỉnh 377 cũ)		Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	1.200
7	Tô Hiệu (đường huyện 60 cũ)		Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	1.200
8	Đường Nguyễn Công Hoan				1.200
9	Đường 20/8				1.500
10	Đường Lê Hữu Trác				1.200
11	Đường Đồng Lý				1.200
12	Đường Động Xá				1.200
13	Đường Bằng Ngang				1.200
14	Đường Lương Hội				1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
15	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.500
16	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.200
17	Các vị trí còn lại				1.000
X	**Thị trấn Trần Cao**	**V**			
1	Phố Cao (Quốc lộ 38B cũ)		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	2.500
2	Phố Cao (Quốc lộ 38B cũ)		Giao đường khu dân cư số 01	UBND thị trấn Trần Cao	2.000
3	Phố Từa (Quốc lộ 38B cũ)		UBND thị trấn Trần Cao	Giáp xã Quang hưng	1.500
4	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt ≥ 15m		Giao Phố Cao	Chợ Trần Cao	1.500
5	Phố Nguyễn Công Tiễu (Khu dân cư số 01)				1.500
6	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt < 15m				1.200
7	Phố Nguyễn Du (Đường khu dân cư số 02 cũ)				1.200
8	Phố Cúc Hoa (Đường khu dân cư số 02)				1.200
9	Phố Lê Hữu Trác (Đường Khu dân cư số 02)				1.200
10	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	2.200
11	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Khách sạn Phúc Hưng	Nhà máy nước Trần Cao	2.000
12	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Đoạn còn lại		1.500
13	Đường Tống Trân (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Cầu vào Trung tâm Y tế huyện	1.250
14	Đường Tống Trân (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Cầu vào trung tâm y tế	Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	1.200
15	Đường Hòa Bình (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Giáp địa phận xã Quang Hưng	Cầu thôn Cao Xá	1.200
16	Đường Hòa Bình (Từ cầu thôn Cao Xá đến ĐT.386 cũ)		Cầu thôn Cao Xá	Đường La Tiến	1.200
17	Đường Tống Trân (Đường qua khu dân cư Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên cũ)		Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	Giáp địa phận xã Tống Phan	1.200
18	Đường Trần Xá				1.200
19	Đường Trần Thượng 1				1.200
20	Đường Đậu Từa				1.200
21	Đường Trần Thượng 2				1.200
22	Đường Trần Thượng 3				1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
23	Đường Cao Từa				1.200
24	Đường Trần Hạ				1.200
25	Đường Cổng Ba				1.200
26	Đường Cổng Đông 1				1.200
27	Đường Cổng Đông 2				1.200
28	Đường Cổng Đình 1				1.200
29	Đường Mai Lĩnh				1.200
30	Đường Cổng Trại 1				1.200
31	Đường Cổng Đình 2				1.200
32	Đường Cổng Trại 2				1.200
33	Đường 14 tháng				1.200
34	Đường Trần Thị Khang				1.200
35	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				1.200
36	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.100
37	Các vị trí còn lại				1.000

Bảng số 07

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Giá đất (1.000 đồng/m²)
I	**Thành phố Hưng Yên**	
1	Ven quốc lộ	1.800
2	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.500
3	Ven đường tỉnh và các trục đường có mặt cắt >15m	1.500
3	Ven đường huyện	1.200
4	Các vị trí còn lại	1.000
II	**Huyện Văn Giang**	
1	Ven quốc lộ	1.800
2	Đường tỉnh 379	1.800
3	Ven đường tỉnh và đường gom cao tốc Hà Nội - Hải phòng	1.500
4	Ven đường huyện và các trục đường có mặt cắt >15m	1.200
5	Các vị trí còn lại	1.100
III	**Huyện Văn Lâm**	
1	Ven quốc lộ	1.800
2	Ven đường tỉnh thuộc các xã: Tân Quang, Đình Dù, Trưng Trắc, Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Lạc Hồng, Minh Hải	1.500
3	Ven đường tỉnh thuộc các xã còn lại	1.200
4	Ven đường huyện tại các xã: Tân Quang, Đình Dù, Trưng Trắc, Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Lạc Hồng, Minh Hải và các trục đường có mặt cắt >15m	1.200
5	Đường trục kinh tế Bắc Nam	1.500
6	Ven đường huyện thuộc các xã còn lại	1.100
7	Các vị trí còn lại	900
IV	**Thị xã Mỹ Hào**	
1	Ven quốc lộ	1.800
2	Ven đường tỉnh thuộc các xã	1.200
3	Đường trục kinh tế Bắc Nam	1.500
4	Đường trục trung tâm huyện	1.700
5	Đường quy hoạch 69m	1.500
6	Ven đường huyện tại các xã	1.000
7	Các vị trí còn lại	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Giá đất (1.000 đồng/m²)
V	**Huyện Yên Mỹ**	
1	Ven Quốc lộ	1.800
2	Ven đường tỉnh thuộc các xã Tân Lập, Nghĩa Hiệp, Giai Phạm, Trung Hưng, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hòa	1.500
3	Ven đường tỉnh thuộc các xã còn lại và đường gom cao tốc Hà Nội - Hải phòng	1.200
4	Đường tỉnh 379	1.500
5	Ven đường huyện tại các xã: Tân Lập, Nghĩa Hiệp, Giai Phạm, Trung Hưng, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hòa và các trục đường có mặt cắt >15m	1.100
6	Đường dẫn vào đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.800
7	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.500
8	Đường quy hoạch 69m	1.500
9	Ven đường huyện thuộc các xã còn lại	1.000
10	Các vị trí còn lại	900
VI	**Huyện Khoái Châu**	
1	Ven quốc lộ	1.500
2	Đường dẫn vào đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.500
3	Đường huyện 57	1.200
4	Đường tỉnh 379	1.500
5	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.500
6	Ven đường tỉnh	1.200
7	Ven đường huyện	1.000
8	Các vị trí còn lại	800
VII	**Huyện Kim Động**	
1	Ven quốc lộ	1.500
2	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.500
3	Ven đường tỉnh	1.200
4	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	1.000
5	Các vị trí còn lại	800
VIII	**Huyện Ân Thi**	
1	Ven quốc lộ	1.500
2	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.500
3	Ven đường tỉnh và đường gom cao tốc Hà Nội - Hải phòng	1.200
4	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	1.000
5	Các vị trí còn lại	800
IX	**Huyện Tiên Lữ**	

Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1	Ven quốc lộ	1.500
2	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.500
3	Ven đường tỉnh	1.200
4	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	1.000
5	Các vị trí còn lại	800
X	**Huyện Phù Cừ**	
1	Ven quốc lộ	1.500
2	Ven đường tỉnh	1.200
3	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	1.000
4	Các vị trí còn lại	800

Bảng số 08

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	**Thành phố Hưng Yên**	**III**			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	5.400
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	4.800
3	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	4.800
4	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Cầu An Tảo	4.800
5	Đường Triệu Quang Phục		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	3.600
6	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	3.600
7	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Giáp xã Bảo Khê	3.600
8	Đường Lê Văn Lương		Cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	3.000
9	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Nguyễn Đình Nghị	3.000
10	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	3.000
11	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	3.000
12	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đinh Điền	3.000
13	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phố Hiến	3.000
14	Đường Đinh Điền		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	3.000
15	Đường Trần Hưng Đạo		Đinh Điền	Dốc Suối	2.700
16	Các trục đường khác có mặt cắt ≥ 15m				2.400
17	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				1.800
18	Các vị trí còn lại				1.200
II	**Huyện Văn Giang**	**V**			
1	Ven quốc lộ				1.800
2	Ven đường tỉnh				1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.200
4	Các vị trí còn lại				1.000
III	**Huyện Văn Lâm**	**V**			
1	Ven quốc lộ				2.400
2	Ven đường tỉnh				1.800
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.500
4	Các vị trí còn lại				1.200
IV	**Thị xã Mỹ Hào**	**IV**			

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Ven Quốc lộ				2.400
2	Ven đường tỉnh				1.800
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.500
4	Các vị trí còn lại				1.200
V	**Huyện Yên Mỹ**	**V**			
1	Ven quốc lộ				2.400
2	Ven đường tỉnh				1.800
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.500
4	Các vị trí còn lại				1.200
VI	**Huyện Khoái Châu**	**V**			
1	Ven quốc lộ				1.800
2	Ven đường tỉnh				1.400
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.200
4	Các vị trí còn lại				1.000
VII	**Huyện Kim Động**	**V**			
1	Ven quốc lộ				1.800
2	Ven đường tỉnh				1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.200
4	Các vị trí còn lại				1.000
VIII	**Huyện Ân Thi**	**V**			
1	Ven quốc lộ				1.800
2	Ven đường tỉnh				1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.200
4	Các vị trí còn lại				1.000
IX	**Huyện Tiên Lữ**	**V**			
1	Ven quốc lộ				1.800
2	Ven đường tỉnh				1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.200
4	Các vị trí còn lại				1.000
X	**Huyện Phù Cừ**	**V**			
1	Ven quốc lộ				1.800
2	Ven đường tỉnh				1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng ≥ 15m				1.200
4	Các vị trí còn lại				1.000

Bảng 09

GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Địa bàn	Giá đất trong Khu công nghiệp (1.000 đồng/m²)	Giá đất trong Cụm công nghiệp (1.000 đồng/m²)
1	Thành phố Hưng Yên	1.000	900
2	Huyện Văn Giang	1.200	1.100
3	Huyện Văn Lâm	1.200	1.100
4	Thị xã Mỹ Hào	1.200	1.100
5	Huyện Yên Mỹ	1.200	1.100
6	Huyện Khoái Châu	1.000	900
7	Huyện Kim Động	1.000	900
8	Huyện Ân Thi	1.000	900
9	Huyện Tiên Lữ	900	800
10	Huyện Phù Cừ	900	800